

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **863** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **18** tháng **5** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc
tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Công văn số 2101/BHXX-DVT ngày 29/6/2020 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc đấu thầu mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Công văn số 672/TTMS-NVĐT ngày 23/12/2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 96/TTr-SYT ngày 21 tháng 4 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 441/BC-SYT ngày 24/4/2022 về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cấp thuốc tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023.

2. Chủ đầu tư: Các cơ sở Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Sở Y tế là đơn vị tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung).

3. Giá gói thầu: 07 gói thầu với tổng giá trị 284.564.085.220 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ, năm trăm sáu mươi tư triệu, không trăm tám mươi lăm ngàn, hai trăm hai mươi đồng).

4. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung dự toán năm 2022 cho Sở Y tế để thực hiện phòng, chống dịch Covid - 19; nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn thu sự nghiệp y tế; nguồn Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2022 và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2022;

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, theo danh mục sản phẩm trúng thầu của từng nhà thầu và cung ứng nhiều đợt trong năm theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.

8. Hợp đồng được ký kết: Sở Y tế ký thỏa thuận khung, các đơn vị sử dụng ký Hợp đồng mua bán theo quy định hiện hành.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng.

10. Địa điểm cung ứng: Trực tiếp tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

11. Nội dung cụ thể của gói thầu:

11.1. Gói thầu số 1: Mua thuốc Generic Nhóm 1 năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic Nhóm 1 năm 2022-2023.

- Giá gói thầu: 55.886.393.745 đồng (Năm mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

+ Tổng số danh mục: 01.

+ Tổng cộng: 327 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm.

11.2. Gói thầu số 2: Mua thuốc Generic Nhóm 2 năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic Nhóm 2 năm 2022-2023.

- Giá gói thầu: 43.864.568.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01.

- + Tổng cộng: 263 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 02 đính kèm.

11.3. Gói thầu số 3: Mua thuốc Generic Nhóm 3 năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic Nhóm 3 năm 2022-2023.

- Giá gói thầu: 18.431.988.000 đồng (Mười tám tỷ, bốn trăm ba mươi một triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01.

- + Tổng cộng: 84 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 03 đính kèm.

11.4. Gói thầu số 4: Mua thuốc Generic Nhóm 4 năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic Nhóm 4 năm 2022-2023

- Giá gói thầu: 92.921.359.395 đồng (Chín mươi hai tỷ, chín trăm hai mươi một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm chín mươi lăm đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01.

- + Tổng cộng: 748 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 04 đính kèm.

11.5. Gói thầu số 5: Mua thuốc Generic Nhóm 5 năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic Nhóm 5 năm 2022-2023

- Giá gói thầu: 3.195.508.220 đồng (Ba tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm lẻ tám ngàn, hai trăm hai mươi đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01.

- + Tổng cộng: 23 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 05 đính kèm.

11.6. Gói thầu số 6: Mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2022-2023.

- Tên gói thầu: Mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2022-2023.

- Giá gói thầu: 9.163.810.980 đồng (Chín tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm mười ngàn, chín trăm tám mươi đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01.

- + Tổng cộng: 30 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 06 đính kèm.

1.7. Gói thầu số 7: Mua thuốc Dược liệu, thuốc Cổ truyền năm 2022-2023

- Tên gói thầu: Mua thuốc Dược liệu, thuốc Cổ truyền năm 2022-2023

- Giá gói thầu: 61.100.456.880 đồng (Sáu mươi một tỷ, một trăm triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn, tám trăm tám mươi đồng).

- Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 03.

- + Tổng cộng: 215 thuốc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục số 07 đính kèm.

Điều 2.

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản

phẩm do đơn vị thẩm định và trình phê duyệt; đồng thời, chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu nêu trên theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao tại Điều 1 Quyết định này.

3. Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào quá trình đấu thầu mua sắm thuốc từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 50 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập, bảo đảm chặt chẽ và đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (TT).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tôn Thị Ngọc Hạnh

ĐẮK NÔNG

Phụ lục số 01

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 - 2023 CỦA SỞ Y TẾ

Gói thầu số 1: Mua thuốc Generic Nhóm 1 năm 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 863 /QĐ - UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	NH1001	Acarbose	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	13.000	2.600	33.800.000
2	NH1002	Acarbose	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.500	54.000.000
3	NH1003	Aceclofenac	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	21.000	5.900	123.900.000
4	NH1004	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	148.410	4.612	684.466.920
5	NH1005	Aciclovir	Nhóm 1	800mg	Uống	Viên	Viên	18.750	12.800	240.000.000
6	NH1006	Aciclovir	Nhóm 1	50mg/1g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	750	74.200	55.650.000
7	NH1007	Aciclovir	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	33.150	3.450	114.367.500
8	NH1008	Aciclovir	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	8.500	17.000.000
9	NH1009	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 1	5,5% + 20% + 10% ; 1000ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	210	696.499	146.264.790
10	NH1010	Acid amin*	Nhóm 1	5%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	770	67.720	52.144.400
11	NH1011	Acid amin*	Nhóm 1	10%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	530	154.035	81.638.550
12	NH1012	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên	3.000	16.800	50.400.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	NH1013	Adenosin triphosphat	Nhóm 1	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	850.000	42.500.000
14	NH1014	Albumin	Nhóm 1	25%/50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.005	850.000	854.250.000
15	NH1015	Albumin	Nhóm 1	12,5g/50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	720	833.000	599.760.000
16	NH1016	Ambroxol	Nhóm 1	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	34.000	8.900	302.600.000
17	NH1017	Ambroxol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	194.000	1.500	291.000.000
18	NH1018	Amikacin*	Nhóm 1	250mg/ 2ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	550	31.000	17.050.000
19	NH1019	Amikacin*	Nhóm 1	500mg/2ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	100	37.800	3.780.000
20	NH1020	Aminophylin	Nhóm 1	4,8%, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	435	11.829	5.145.615
21	NH1021	Amiodaron (hydroclorid)	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	7.900	6.750	53.325.000
22	NH1022	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	4.200	4.200	17.640.000
23	NH1023	Amlodipin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	530.500	850	450.925.000
24	NH1024	Amlodipin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	960.900	445	427.600.500
25	NH1025	Amlodipin + indapamid	Nhóm 1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	57.000	4.987	284.259.000
26	NH1026	Amlodipin + indapamid + perindopril	Nhóm 1	10mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	27.000	8.557	231.039.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	NH1027	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.494	404.460.000
28	NH1028	Amoxicilin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	350.000	2.400	840.000.000
29	NH1029	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	500mg + 125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	45.000	12.000	540.000.000
30	NH1030	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	64.000	5.180	331.520.000
31	NH1031	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	250mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	135.000	6.200	837.000.000
32	NH1032	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	91.200	7.169	653.812.800
33	NH1033	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	875mg + 125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	1.000	19.500	19.500.000
34	NH1034	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	12.830	128.300.000
35	NH1035	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 1	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	62.000	31.000.000
36	NH1036	Atorvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	64.500	1.030	66.435.000
37	NH1037	Atorvastatin	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	9.000	11.000	99.000.000
38	NH1038	Atracurium besylat	Nhóm 1	10mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	46.146	2.307.300
39	NH1039	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	35.700	3.156	112.669.200
40	NH1040	Azithromycin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	600	53.500	32.100.000
41	NH1041	Betahistin	Nhóm 1	16mg	Uống	Viên	Viên	85.000	1.986	168.810.000
42	NH1042	Betahistin	Nhóm 1	24mg	Uống	Viên	Viên	39.250	5.962	234.008.500
43	NH1043	Betamethason	Nhóm 1	4mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.050	57.750	60.637.500

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
44	NH1044	Betaxolol	Nhóm 1	0,25%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	85.100	17.020.000
45	NH1045	Bezafibrat	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	15.100	4.500	67.950.000
46	NH1046	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	13.200	2.400	31.680.000
47	NH1047	Brinzolamid	Nhóm 1	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	116.700	11.670.000
48	NH1048	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 1	8mg	Uống	Viên	Viên	76.300	549	41.888.700
49	NH1049	Budesonid	Nhóm 1	64mcg/liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	120	203.522	24.422.640
50	NH1050	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm tủy sống	Thuốc tiêm tủy sống	Ống	5.950	37.872	225.338.400
51	NH1051	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	100mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	430	46.000	19.780.000
52	NH1052	Calcitonin	Nhóm 1	50UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150	57.900	8.685.000
53	NH1053	Calcitonin	Nhóm 1	100IU/ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	90.000	90.000.000
54	NH1054	Candesartan	Nhóm 1	8mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.559	182.360.000
55	NH1055	Captopril	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	352.750	690	243.397.500
56	NH1056	Carbamazepin	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	4.500	2.604	11.718.000
57	NH1057	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	35	398.000	13.930.000
58	NH1058	Carbomer	Nhóm 1	0,2%, 10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	90	56.000	5.040.000
59	NH1059	Carvedilol	Nhóm 1	6,25mg	Uống	Viên	Viên	43.100	3.200	137.920.000
60	NH1060	Carvedilol	Nhóm 1	12,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.759	45.108.000
61	NH1061	Cefaclor	Nhóm 1	125mg/5ml, 60ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai	100	94.500	9.450.000
62	NH1062	Cefadroxil	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	3.200	38.400.000
63	NH1063	Cefalexin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	190.700	3.800	724.660.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	NH1064	Cefixim	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	91.000	18.900	1.719.900.000
65	NH1065	Cefoperazon	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.500	55.000	192.500.000
66	NH1066	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 1	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	184.000	36.800.000
67	NH1067	Cefotaxim	Nhóm 1	500mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	53.000	19.999	1.059.947.000
68	NH1068	Cefotaxim	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	56.000	19.215	1.076.040.000
69	NH1069	Cefotaxim	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	56.000	112.000.000
70	NH1070	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	900	129.000	116.100.000
71	NH1071	Cefoxitin	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.500	239.000	1.314.500.000
72	NH1072	Ceftazidim	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	44.000	26.000	1.144.000.000
73	NH1073	Ceftriaxone	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	95.900	287.700.000
74	NH1074	Cefuroxim	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	131.000	8.349	1.093.719.000
75	NH1075	Cefuroxim	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8.000	34.599	276.792.000
76	NH1076	Celecoxib	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	38.000	9.450	359.100.000
77	NH1077	Cephalexin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	140.000	3.800	532.000.000
78	NH1078	Cetirizin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.040	242.400.000
79	NH1079	Cinnarizin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	8.970	743	6.664.710
80	NH1080	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/20ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.100	136.500	150.150.000
81	NH1081	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.045	91.350.000
82	NH1082	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.420	44.000	62.480.000
83	NH1083	Ciprofloxacin	Nhóm 1	400mg/ 200ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	84.000	168.000.000
84	NH1084	Ciprofloxacin	Nhóm 1	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.400	68.999	96.598.600
85	NH1085	Citicolin	Nhóm 1	500mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	50.890	50.890.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
86	NH1086	Clarithromycin	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	13.600	544.000.000
87	NH1087	Clobetasol butyrat	Nhóm 1	5g ; 0,05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.050	20.269	21.282.450
88	NH1088	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	36.140	1.099	39.717.860
89	NH1089	Cloxacilin	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20	63.000	1.260.000
90	NH1090	Colchicin	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên	48.000	5.400	259.200.000
91	NH1091	Colistin*	Nhóm 1	4,5MUI	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	1.518.972	151.897.200
92	NH1092	Desloratadin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	44.000	6.300	277.200.000
93	NH1093	Diacerein	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	12.000	36.000.000
94	NH1094	Diazepam	Nhóm 1	10mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.475	13.300	59.517.500
95	NH1095	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.500	1.260	13.230.000
96	NH1096	Diclofenac	Nhóm 1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.700	9.000	51.300.000
97	NH1097	Diclofenac	Nhóm 1	100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100	14.500	1.450.000
98	NH1098	Digoxin	Nhóm 1	0.5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	40	24.500	980.000
99	NH1099	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	46.300	3.753	173.763.900
100	NH1100	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	55.450	6.320	350.444.000
101	NH1101	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.100	155.000.000
102	NH1102	Domperidon	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	85.500	1.050	89.775.000
103	NH1103	Domperidon	Nhóm 1	1mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.700	99.000	267.300.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
104	NH1104	Dopamin Hydrochloride	Nhóm 1	200mg/5ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.300	19.950	25.935.000
105	NH1105	Doxycilin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	61.300	1.500	91.950.000
106	NH1106	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	165.000	1.150	189.750.000
107	NH1107	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.158	11.580.000
108	NH1108	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	5.306	2.653.000
109	NH1109	Dutasterid	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	100	17.257	1.725.700
110	NH1110	Dydrogesterone	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.200	7.728	9.273.600
111	NH1111	Enalapril	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	498	19.920.000
112	NH1112	Enoxaparin natri	Nhóm 1	4000IU/0,4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.550	70.000	178.500.000
113	NH1113	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	540	47.250	25.515.000
114	NH1114	Ephedrin (hydroclorid)	Nhóm 1	30mg/ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	3.100	57.750	179.025.000
115	NH1115	Esomeprazol	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	112.600	19.950	2.246.370.000
116	NH1116	Esomeprazol	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.450	59.000	85.550.000
117	NH1117	Esomeprazol	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	11.991	959.280.000
118	NH1118	Etifoxin chlohydrat	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3.300	3.300.000
119	NH1119	Etomidat	Nhóm 1	20mg/ 10ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	700	120.000	84.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
120	NH1120	Etoricoxib	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên	13.000	12.000	156.000.000
121	NH1121	Etoricoxib	Nhóm 1	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000	15.981	159.810.000
122	NH1122	Etoricoxib	Nhóm 1	90mg	Uống	Viên	Viên	5.000	14.000	70.000.000
123	NH1123	Famotidin	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.000	15.000.000
124	NH1124	Felodipin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.500	1.500.000
125	NH1125	Felodipin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	1.200	24.000.000
126	NH1126	Fenofibrat	Nhóm 1	145mg	Uống	Viên	Viên	12.100	9.500	114.950.000
127	NH1127	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 1	(0,02mg + 0,05mg)/ nhất xịt	Xịt	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình xịt	1.700	132.323	224.949.100
128	NH1128	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.200	12.800	104.960.000
129	NH1129	Fluconazol	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	41.000	82.000.000
130	NH1130	Fluticason propionat	Nhóm 1	125mcg/ liều xịt	Xịt qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	500	106.462	53.231.000
131	NH1131	Furosemid	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	19.000	4.000	76.000.000
132	NH1132	Gabapentin	Nhóm 1	300 mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.000	6.000.000
133	NH1133	Gemfibrozil	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên	Viên	100	2.800	280.000
134	NH1134	Ginkgo biloba	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên	244.000	6.000	1.464.000.000
135	NH1135	Ginkgo biloba	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	6.800	68.000.000
136	NH1136	Glibenclamid + Metformin	Nhóm 1	2,5mg + 400mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.500	105.000.000
137	NH1137	Gliclazid	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	585.000	2.625	1.535.625.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
138	NH1138	Gliclazid	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	185.000	5.285	977.725.000
139	NH1139	Glucosamin	Nhóm 1	750mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	10.290	226.380.000
140	NH1140	Glucose	Nhóm 1	5%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	12.050	19.500	234.975.000
141	NH1141	Glucose	Nhóm 1	5%, 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	15.000	7.500.000
142	NH1142	Glucose	Nhóm 1	10%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.100	27.000	29.700.000
143	NH1143	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	0,08g (trong 10g khí dung), 10g	Khí dung , Bơm dưới lưỡi	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	150	150.000	22.500.000
144	NH1144	Heparin (natri)	Nhóm 1	25000 UI/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.220	199.500	1.041.390.000
145	NH1145	Hyoscin butylbromid	Nhóm 1	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.000	8.376	67.008.000
146	NH1146	Hyoscin butylbromid	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.120	100.800.000
147	NH1147	Ibuprofen	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên	66.000	2.500	165.000.000
148	NH1148	Ibuprofen	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	18.500	5.000	92.500.000
149	NH1149	Ibuprofen	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	72.000	3.750	270.000.000
150	NH1150	Ibuprofen + codein	Nhóm 1	200mg + 12,8mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	9.300	18.600.000
151	NH1151	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 1	500mg + 500mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	68.000	204.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
152	NH1152	Indapamid	Nhóm 1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.990	23.940.000
153	NH1153	Indapamid	Nhóm 1	1.5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.050	6.100.000
154	NH1154	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	Nhóm 1	100IU/ml x 3ml, (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.690	152.000	256.880.000
155	NH1155	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	400UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	104.000	72.800.000
156	NH1156	Insulin tác dụng chậm, kéo dài	Nhóm 1	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	450	275.000	123.750.000
157	NH1157	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	400UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	860	104.000	89.440.000
158	NH1158	Insulin tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	100UI/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	420	63.000	26.460.000
159	NH1159	Insulin trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	300IU/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	6.750	83.000	560.250.000
160	NH1160	Iohexol	Nhóm 1	300mg/ml, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	50	446.710	22.335.500
161	NH1161	Iopromide	Nhóm 1	623.40mg/ml, 50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	250	242.550	60.637.500
162	NH1162	Irbesartan	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	31.000	5.600	173.600.000
163	NH1163	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.688	13.440.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
164	NH1164	Isoflurane	Nhóm 1	100%; 250ml	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	92	530.000	48.760.000
165	NH1165	Isoflurane	Nhóm 1	100%; 100ml	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	590	270.000	159.300.000
166	NH1166	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.600	130.000.000
167	NH1167	Ivabradin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	10.268	20.536.000
168	NH1168	Ivabradin	Nhóm 1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	10.546	31.638.000
169	NH1169	Kali clorid	Nhóm 1	1g/10ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	3.520	5.500	19.360.000
170	NH1170	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	19.600	2.100	41.160.000
171	NH1171	Ketamin	Nhóm 1	50mg/ml, 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	440	60.800	26.752.000
172	NH1172	Ketoprofen	Nhóm 1	50mg/2ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	700	19.900	13.930.000
173	NH1173	Ketoprofen	Nhóm 1	2,5%/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.900	97.000	281.300.000
174	NH1174	Ketoprofen	Nhóm 1	20mg	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng	1.500	12.500	18.750.000
175	NH1175	Ketorolac	Nhóm 1	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	35.000	7.000.000
176	NH1176	Lansoprazol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	9.500	171.000.000
177	NH1177	Lansoprazol	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	4.990	99.800.000
178	NH1178	Levocetirizin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.500	32.500.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
179	NH1179	Levofloxacin	Nhóm 1	750mg/ 150ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	5.200	248.000	1.289.600.000
180	NH1180	Levofloxacin	Nhóm 1	250mg/ 50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	3.000	89.400	268.200.000
181	NH1181	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	17.682	53.046.000
182	NH1182	Levofloxacin	Nhóm 1	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.100	88.515	274.396.500
183	NH1183	Levofloxacin	Nhóm 1	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	900	115.999	104.399.100
184	NH1184	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 1	10%/38g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	180	159.000	28.620.000
185	NH1185	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 1	20mg/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.300	14.750	19.175.000
186	NH1186	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 1	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	180	55.600	10.008.000
187	NH1187	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 1	2%, 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm nha khoa dùng cho kim 2 đầu	Ống	11.500	12.300	141.450.000
188	NH1188	Lisinopril	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	102.000	2.200	224.400.000
189	NH1189	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	5.200	57.200.000
190	NH1190	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	34.000	3.000	102.000.000
191	NH1191	Loratadin	Nhóm 1	120mg/ 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	300	79.800	23.940.000
192	NH1192	Loratadin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.700	2.700.000
193	NH1193	Losartan	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	132.750	1.510	200.452.500
194	NH1194	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	50mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	11.000	5.400	59.400.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
195	NH1195	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 1	1,25g + 2,225g + 2,14g + 1,1g + 1,175g + 1,05g + 0,4g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3g + 1,4g + 1,8g + 1,375g + 0,575g + 0,1g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	300	101.900	30.570.000
196	NH1196	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 1	8%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	400	129.000	51.600.000
197	NH1197	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	1.800	30.000	54.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
198	NH1198	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	175mg + 166,3mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.554	1.554.000
199	NH1199	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	720	1.554	1.118.880
200	NH1200	Mebeverin hydroclorid	Nhóm 1	135mg	Uống	Viên	Viên	100	2.500	250.000
201	NH1201	Meloxicam	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	31.000	7.800	241.800.000
202	NH1202	Meloxicam	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.400	10.200.000
203	NH1203	Mequitazin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.500	4.920	51.660.000
204	NH1204	Meropenem	Nhóm 1	1g	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	136.900	410.700.000
205	NH1205	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	10.800	54.000.000
206	NH1206	Metformin	Nhóm 1	850mg	Uống	Viên	Viên	226.220	700	158.354.000
207	NH1207	Metformin	Nhóm 1	1000mg	Uống	Viên	Viên	165.000	1.100	181.500.000
208	NH1208	Metformin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	255.000	545	138.975.000
209	NH1209	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 1	0,2mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	18.900	5.670.000
210	NH1210	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	1.700	34.669	58.937.300
211	NH1211	Metoclopramid	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	14.200	1.420.000
212	NH1212	Metoprolol tartrate	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	28.000	5.800	162.400.000
213	NH1213	Metronidazol	Nhóm 1	500mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.800	28.500	165.300.000
214	NH1214	Miconazol	Nhóm 1	2%, tuýp 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.700	60.000	102.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
215	NH1215	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 1	(19g + 7g), 118ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai	2.300	59.000	135.700.000
216	NH1216	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Nhóm 1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.400	27.930	318.402.000
217	NH1217	Moxifloxacin	Nhóm 1	400mg/ 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	319.700	159.850.000
218	NH1218	N-Acetylcystein	Nhóm 1	300mg/3ml	Tiêm, khí dung	Thuốc tiêm, khí dung	Ống	200	44.730	8.946.000
219	NH1219	N-acetylcystein	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	2.500	4.900	12.250.000
220	NH1220	Naproxen	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	9.600	144.000.000
221	NH1221	Natri clorid	Nhóm 1	0,9%, 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	21.000	15.000	315.000.000
222	NH1222	Natri clorid	Nhóm 1	0,9%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	16.500	1.650.000
223	NH1223	Natri clorid	Nhóm 1	0,9%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.000	19.500	78.000.000
224	NH1224	Natri clorid	Nhóm 1	0,9%, 1000ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	700	23.000	16.100.000
225	NH1225	Natri hyaluronat	Nhóm 1	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.600	56.901	204.843.600
226	NH1226	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 1	4,2%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	300	95.000	28.500.000
227	NH1227	Nebivolol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	7.600	15.200.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
228	NH1228	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.149	102.980.000
229	NH1229	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	900	33.000	29.700.000
230	NH1230	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 1	1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	350	51.900	18.165.000
231	NH1231	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	175	153.000	26.775.000
232	NH1232	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%, 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	550	99.000	54.400.500
233	NH1233	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90.000	1.200	108.000.000
234	NH1234	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100	3.498	349.800
235	NH1235	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 1	1mg/ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	5.200	35.000	182.000.000
236	NH1236	Norfloxacin	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	4.000	6.180	24.720.000
237	NH1237	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	17.000	9.500	161.500.000
238	NH1238	Octreotid	Nhóm 1	0,1mg/ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.500	88.788	133.182.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
239	NH1239	Ofloxacin	Nhóm 1	200mg/ 40ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.320	160.000	211.200.000
240	NH1240	Omeprazol	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nang	Viên	165.000	2.430	400.950.000
241	NH1241	Oxacilin	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.250	75.000	93.750.000
242	NH1242	Oxytocin	Nhóm 1	10UI/ ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	29.000	9.350	271.150.000
243	NH1243	Oxytocin	Nhóm 1	5 UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	63.500	6.736	427.736.000
244	NH1244	Pancuronium bromid	Nhóm 1	4mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	85.663	856.630
245	NH1245	Pantoprazol	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	72.000	14.400.000
246	NH1246	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	5.500	2.258	12.419.000
247	NH1247	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.800	2.641	7.394.800
248	NH1248	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.000	1.890	3.780.000
249	NH1249	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	1000mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	12.800	42.000	537.600.000
250	NH1250	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.770.000	480	849.600.000
251	NH1251	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	1000mg/ 6,7ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.100	44.499	48.948.900
252	NH1252	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	300	2.450	735.000
253	NH1253	Paracetamol + tramadol	Nhóm 1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	46.000	8.820	405.720.000
254	NH1254	Paracetamol + tramadol	Nhóm 1	325mg/ 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	8.820	220.500.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
255	NH1255	Paroxetin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	100	4.450	445.000
256	NH1256	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 1	5mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	19.500	6.589	128.485.500
257	NH1257	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 1	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	32.000	6.589	210.848.000
258	NH1258	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 1	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	5.960	71.520.000
259	NH1259	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	36.000	5.600	201.600.000
260	NH1260	Perindopril + indapamid	Nhóm 1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	21.000	6.500	136.500.000
261	NH1261	Perindopril + indapamid	Nhóm 1	3,34mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.737	37.370.000
262	NH1262	Perindopril + indapamid	Nhóm 1	8mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.600	96.000.000
263	NH1263	Pethidin	Nhóm 1	100mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.380	18.000	42.840.000
264	NH1264	Phenylephrin	Nhóm 1	500mcg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	50	194.500	9.725.000
265	NH1265	Pipecuronium bromid	Nhóm 1	4mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	58.000	580.000
266	NH1266	Piperacilin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	88.011	264.033.000
267	NH1267	Piperacilin	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	119.000	595.000.000
268	NH1268	Piracetam	Nhóm 1	1200mg	Uống	Viên	Viên	199.000	2.550	507.450.000
269	NH1269	Piracetam	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	1.550	124.000.000
270	NH1270	Piracetam	Nhóm 1	800mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.370	137.000.000
271	NH1271	Piracetam	Nhóm 1	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	10.290	1.029.000
272	NH1272	Piroxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nang	Viên	29.000	4.915	142.535.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
273	NH1273	Piroxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.578	68.670.000
274	NH1274	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 1	1%, (10mg/ml), 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	120	31.762	3.811.440
275	NH1275	Pregabalin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	11.000	44.000.000
276	NH1276	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	13.650	54.600.000
277	NH1277	Pregabalin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	3.500	21.000	73.500.000
278	NH1278	Progesteron	Nhóm 1	100mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	3.200	6.500	20.800.000
279	NH1279	Propofol	Nhóm 1	5mg/ml, 20ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	645	103.950	67.047.750
280	NH1280	Propofol	Nhóm 1	1%, 20ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4.355	27.000	117.585.000
281	NH1281	Racecadotril	Nhóm 1	10mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	8.000	4.894	39.152.000
282	NH1282	Ramipril	Nhóm 1	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	4.000	12.000.000
283	NH1283	Ramipril	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	5.500	16.500.000
284	NH1284	Risperidon	Nhóm 1	2 mg	Uống	Viên	Viên	3.100	3.880	12.028.000
285	NH1285	Rocuronium bromid	Nhóm 1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.930	48.800	142.984.000
286	NH1286	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	32.000	2.540	81.280.000
287	NH1287	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	43.250	1.600	69.200.000
288	NH1288	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều / 200 liều xịt	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	2.300	52.999	121.897.700
289	NH1289	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	520	14.900	7.748.000
290	NH1290	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	370	225.996	83.618.520

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
291	NH1291	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	25mcg + 50mcg, 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	960	191.139	183.493.440
292	NH1292	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 1	114mg + 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	5.500	27.500.000
293	NH1293	Sertralin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	11.000	9.800	107.800.000
294	NH1294	Sevoflurane	Nhóm 1	100%/250ml	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	153	1.590.000	243.270.000
295	NH1295	Silymarin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	72.000	4.935	355.320.000
296	NH1296	Simethicon	Nhóm 1	66,66mg/ml, 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1.220	89.000	108.580.000
297	NH1297	Simethicon	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	500	838	419.000
298	NH1298	Simvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.300	23.400.000
299	NH1299	Simvastatin	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000	9.080	18.160.000
300	NH1300	Spironolacton	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.900	11.400.000
301	NH1301	Sucralfat	Nhóm 1	1g, 5ml gel	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.000	7.500	7.500.000
302	NH1302	Sufentanil	Nhóm 1	50mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	44.940	26.964.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
303	NH1303	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Nhóm 1	120mg/ 1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	10	13.990.000	139.900.000
304	NH1304	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Nhóm 1	25 mg/ ml, 4ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	10	8.304.000	83.040.000
305	NH1305	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	280	19.564	5.477.920
306	NH1306	Tafluprost	Nhóm 1	0,0375mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	90	244.799	22.031.910
307	NH1307	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.840	23.040.000
308	NH1308	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	40 mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	600	9.800	5.880.000
309	NH1309	Tenoxicam	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.850	39.250.000
310	NH1310	Ticagrelor	Nhóm 1	90mg	Uống	Viên	Viên	300	15.873	4.761.900



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
311	NH1311	Timolol	Nhóm 1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	42.200	16.880.000
312	NH1312	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	170	89.500	15.215.000
313	NH1313	Tobramycin	Nhóm 1	0,3%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	5.800	37.200	215.760.000
314	NH1314	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 1	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	5.400	43.919	237.162.600
315	NH1315	Tranexamic acid	Nhóm 1	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	11.200	1.120.000
316	NH1316	Tranexamic acid	Nhóm 1	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	21.000	2.100.000
317	NH1317	Trimetazidin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	32.000	1.890	60.480.000
318	NH1318	Tropicamide + Phenylephrine HCL	Nhóm 1	50mg + 50mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30	67.500	2.025.000
319	NH1319	Tyrothricin	Nhóm 1	0,1%/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	59.850	5.985.000
320	NH1320	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	7.500	23.450	175.875.000
321	NH1321	Valsartan	Nhóm 1	160mg	Uống	Viên	Viên	35.500	8.149	289.289.500
322	NH1322	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	4.060	17.307	70.266.420
323	NH1323	Vildagliptin	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	9.752	8.225	80.210.200
324	NH1324	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	21.000	126.000.000
325	NH1325	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	7.000	70.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
326	NH1326	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 1	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.848	9.240.000
327	NH1327	Xylometazolin	Nhóm 1	0,05%, 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	200	28.500	5.700.000
		Tổng cộng: 327 khoản								55.886.393.745

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 - 2023 CỦA SỞ Y TẾ

Gói thầu số 2: Mua thuốc Generic Nhóm 2 năm 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ - UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	NH2001	Acarbose	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	22.500	1.800	40.500.000
2	NH2002	Aceclofenac	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	56.000	4.720	264.320.000
3	NH2003	Acetyl leucin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	11.500	2.200	25.300.000
4	NH2004	Acetylsalicylic Acid	Nhóm 2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	65.500	340	22.270.000
5	NH2005	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Nhóm 2	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.500	9.500.000
6	NH2006	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Nhóm 2	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	19.000	7.200	136.800.000
7	NH2007	Aciclovir	Nhóm 2	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.200	14.500	31.900.000
8	NH2008	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml), 375ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	210	560.000	117.600.000
9	NH2009	Acid amin*	Nhóm 2	8%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	730	129.000	94.170.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	NH2010	Acid amin*	Nhóm 2	8%; 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	20	91.500	1.830.000
11	NH2011	Acid amin*	Nhóm 2	10%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	30	145.000	4.350.000
12	NH2012	Acid amin*	Nhóm 2	10%; 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	20	110.000	2.200.000
13	NH2013	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	48.000	7.500	360.000.000
14	NH2014	Allopurinol	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	148.810	580	86.309.800
15	NH2015	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	4,2 mg (21microkata)	Uống	Viên	Viên	492.000	805	396.060.000
16	NH2016	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 2	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	2.490	87.150.000
17	NH2017	Ambroxol	Nhóm 2	30mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.500	42.000	105.000.000
18	NH2018	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên sủi	Viên	65.000	1.950	126.750.000
19	NH2019	Ambroxol	Nhóm 2	0,3g/ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	2.000	64.350	128.700.000
20	NH2020	Amikacin*	Nhóm 2	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	25.000	25.000.000
21	NH2021	Amikacin*	Nhóm 2	500mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	50.500	25.250.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	NH2022	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	7.200	2.200	15.840.000
23	NH2023	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.450	2.900.000
24	NH2024	Amlodipin + Atorvastatin	Nhóm 2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	151.000	3.800	573.800.000
25	NH2025	Amoxicilin	Nhóm 2	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	60.000	5.250	315.000.000
26	NH2026	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	1000mg + 200mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm	Lọ	5.300	36.750	194.775.000
27	NH2027	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 100mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	29.400	44.100.000
28	NH2028	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	200mg + 50mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	29.000	6.000	174.000.000
29	NH2029	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	78.000	9.800	764.400.000
30	NH2030	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	Viên	65.000	12.221	794.365.000
31	NH2031	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	(200mg + 28,5mg), 70ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.500	83.925	125.887.500

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	NH2032	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	400mg + 57mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	15.000	9.975	149.625.000
33	NH2033	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	200mg + 28,5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	55.000	6.825	375.375.000
34	NH2034	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	45.000	9.450	425.250.000
35	NH2035	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	42.000	11.798	495.516.000
36	NH2036	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	250mg + 31,25mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	8.200	123.000.000
37	NH2037	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	50.000	10.500	525.000.000
38	NH2038	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	400mg + 57mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	9.500	95.000.000
39	NH2039	Amoxicilin + sulbactam	Nhóm 2	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	55.000	110.000.000
40	NH2040	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 2	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	31.500	94.500.000
41	NH2041	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.500	40.000	140.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	NH2042	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	2000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	84.500	84.500.000
43	NH2043	Atorvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	410	36.900.000
44	NH2044	Atorvastatin + Ezetimibe	Nhóm 2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	16.000	6.400	102.400.000
45	NH2045	Atorvastatin + Ezetimibe	Nhóm 2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.990	41.940.000
46	NH2046	Bezafibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	23.200	2.900	67.280.000
47	NH2047	Bisoprolol	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	18.100	2.950	53.395.000
48	NH2048	Bisoprolol + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	2,5mg; 6,25mg	Uống	Viên	Viên	30.500	2.400	73.200.000
49	NH2049	Bisoprolol + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.650	13.250.000
50	NH2050	Budesonid	Nhóm 2	0,5mg/2ml	Xịt phun mù	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Nang	5.300	10.500	55.650.000
51	NH2051	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 2	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	19.999	9.999.500
52	NH2052	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 2	300mg + 2940mg	Uống	Viên sủi	Viên	251.000	3.500	878.500.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
53	NH2053	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 2	0,15g + 1,47g	Uống	Viên	Viên	20.000	1.950	39.000.000
54	NH2054	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	3.900	58.500.000
55	NH2055	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	500mg + 250IU	Uống	Viên	Viên	129.000	3.700	477.300.000
56	NH2056	Calci gluconat	Nhóm 2	10%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.200	13.300	15.960.000
57	NH2057	Calci lactat	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	51.000	1.800	91.800.000
58	NH2058	Candesartan	Nhóm 2	32mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.800	102.000.000
59	NH2059	Cefaclor	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50.200	8.400	421.680.000
60	NH2060	Cefaclor	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	3.460	110.720.000
61	NH2061	Cefaclor	Nhóm 2	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	85.000	3.728	316.880.000
62	NH2062	Cefadroxil	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	103.750	2.300	238.625.000
63	NH2063	Cefadroxil	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	40.500	3.360	136.080.000
64	NH2064	Cefalexin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000	1.680	420.000.000
65	NH2065	Cefalexin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	882	79.380.000
66	NH2066	Cefamandol	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	65.000	195.000.000
67	NH2067	Cefamandol	Nhóm 2	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.500	125.000	687.500.000
68	NH2068	Cefazolin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	17.400	121.800.000
69	NH2069	Cefdinir	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	12.000	60.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	NH2070	Cefdinir	Nhóm 2	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	36.000	12.000	432.000.000
71	NH2071	Cefepim	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.100	65.100	201.810.000
72	NH2072	Cefixim	Nhóm 2	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	97.000	6.825	662.025.000
73	NH2073	Cefixim	Nhóm 2	50mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	170.000	5.000	850.000.000
74	NH2074	Cefixim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	70.000	8.590	601.300.000
75	NH2075	Cefixim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	130.000	8.500	1.105.000.000
76	NH2076	Cefoperazon	Nhóm 2	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	89.500	358.000.000
77	NH2077	Cefoperazon	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.500	44.100	330.750.000
78	NH2078	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	79.000	39.500.000
79	NH2079	Cefotaxim	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	13.440	268.800.000
80	NH2080	Cefotiam	Nhóm 2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	57.900	57.900.000
81	NH2081	Cefotiam	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	64.000	192.000.000
82	NH2082	Cefoxitin	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	99.750	498.750.000
83	NH2083	Cefpirom	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	148.000	148.000.000
84	NH2084	Cefpodoxim	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.800	24.000.000
85	NH2085	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	65.000	9.800	637.000.000
86	NH2086	Cefpodoxim	Nhóm 2	40mg/5ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Lọ	1.050	159.900	167.895.000
87	NH2087	Cefradin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.500	75.000.000
88	NH2088	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	28.900	65.000	1.878.500.000
89	NH2089	Ceftizoxim	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.500	112.000	392.000.000
90	NH2090	Ceftizoxim	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	19.500	46.500	906.750.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
91	NH2091	Cefuroxim	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.400	238.000.000
92	NH2092	Cefuroxim	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.400	222.000.000
93	NH2093	Celecoxib	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	12.000	60.000.000
94	NH2094	Cephalexin	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	62.000	3.750	232.500.000
95	NH2095	Cilostazol	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	500	4.000	2.000.000
96	NH2096	Cimetidin	Nhóm 2	300mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.750	5.500	9.625.000
97	NH2097	Ciprofibrat	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	17.000	8.100	137.700.000
98	NH2098	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	63.000	590	37.170.000
99	NH2099	Citicolin	Nhóm 2	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	25.800	12.900.000
100	NH2100	Clindamycin	Nhóm 2	600mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	750	81.000	60.750.000
101	NH2101	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	81.000	1.030	83.430.000
102	NH2102	Colistin*	Nhóm 2	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	885.000	442.500.000
103	NH2103	Colistin*	Nhóm 2	1.000.000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	375.000	187.500.000
104	NH2104	Colistin*	Nhóm 2	2.000.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	700.000	210.000.000
105	NH2105	Cytidin- 5monophospha t disodium + uridin	Nhóm 2	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	3.990	35.910.000
106	NH2106	Desloratadin	Nhóm 2	30mg/60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	2.700	65.000	175.500.000
107	NH2107	Dexamethason	Nhóm 2	4mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.500	4.800	21.600.000
108	NH2108	Dexibuprofen	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	5.900	354.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
109	NH2109	Dexibuprofen	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.500	85.000.000
110	NH2110	Diacerein	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	9.200	82.800.000
111	NH2111	Diclofenac	Nhóm 2	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.500	3.200	33.600.000
112	NH2112	Diosmin	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	33.000	5.950	196.350.000
113	NH2113	Diosmin	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	46.000	2.950	135.700.000
114	NH2114	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	65.000	1.620	105.300.000
115	NH2115	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 2	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	33.000	6.000	198.000.000
116	NH2116	Doxazosin	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.600	7.600.000
117	NH2117	Dutasterid	Nhóm 2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	13.000	78.000.000
118	NH2118	Econazol	Nhóm 2	150mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.100	36.400	40.040.000
119	NH2119	Enalapril + Hydrochlorothi azid	Nhóm 2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	26.000	3.550	92.300.000
120	NH2120	Enalapril + Hydrochlorothi azid	Nhóm 2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.850	96.250.000
121	NH2121	Enalapril + Hydrochlorothi azid	Nhóm 2	5mg+ 12,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	3.200	144.000.000
122	NH2122	Erythropoietin	Nhóm 2	2000IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	100	185.000	18.500.000
123	NH2123	Esomeprazol	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	12.100	32.500	393.250.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
124	NH2124	Esomeprazol	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	73.000	1.650	120.450.000
125	NH2125	Esomeprazol	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	220.000	2.710	596.200.000
126	NH2126	Etodolac	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.990	3.990.000
127	NH2127	Etodolac	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	16.000	4.700	75.200.000
128	NH2128	Etoricoxib	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	55.000	4.000	220.000.000
129	NH2129	Etoricoxib	Nhóm 2	90mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.800	14.000.000
130	NH2130	Etoricoxib	Nhóm 2	120mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.700	23.500.000
131	NH2131	Ezetimibe	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.500	52.500.000
132	NH2132	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	2.300	57.500.000
133	NH2133	Fenofibrat	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.300	16.500.000
134	NH2134	Fenofibrat	Nhóm 2	67mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	2.200	39.600.000
135	NH2135	Fexofenadin	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên	Viên	14.000	800	11.200.000
136	NH2136	Fluvastatin	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	35.000	6.750	236.250.000
137	NH2137	Furosemid	Nhóm 2	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.300	4.500	37.350.000
138	NH2138	Gabapentin	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên	Viên	23.300	6.750	157.275.000
139	NH2139	Gabapentin	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	3.300	8.500	28.050.000
140	NH2140	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Nhóm 2	500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	640	110.000	70.400.000
141	NH2141	Gemfibrozil	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	8.000	4.500	36.000.000
142	NH2142	Ginkgo biloba	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	34.100	2.725	92.922.500
143	NH2143	Ginkgo biloba	Nhóm 2	120mg	Uống	Viên nang	Viên	78.000	6.500	507.000.000
144	NH2144	Gliclazid	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	790	47.400.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
145	NH2145	Gliclazid	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	2.900	58.000.000
146	NH2146	Glimepirid	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	Viên	5.000	850	4.250.000
147	NH2147	Glimepirid	Nhóm 2	3mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.300	3.900.000
148	NH2148	Glipizid	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	38.000	2.950	112.100.000
149	NH2149	Heparin (natri)	Nhóm 2	25000 UI/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.305	147.000	632.835.000
150	NH2150	Hydrocortison	Nhóm 2	25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.600	31.500	81.900.000
151	NH2151	Hydroxocobala min	Nhóm 2	5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	21.500	10.750.000
152	NH2152	Hyoscin butylbromid	Nhóm 2	20mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.500	6.200	27.900.000
153	NH2153	Ibuprofen	Nhóm 2	0,1g/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6.000	8.000	48.000.000
154	NH2154	Ibuprofen	Nhóm 2	2000mg/ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.300	98.000	127.400.000
155	NH2155	Irbersatan + hydroclorthiazid	Nhóm 2	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.710	214.200.000
156	NH2156	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.250	7.500.000
157	NH2157	Irbesartan	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.000	30.000.000
158	NH2158	Isotretinoin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	13.300	26.600.000
159	NH2159	Itoprid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.950	8.850.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
160	NH2160	Ivabradin	Nhóm 2	7,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	6.830	170.750.000
161	NH2161	Kẽm sulfat	Nhóm 2	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	6.100	30.000	183.000.000
162	NH2162	Ketoprofen	Nhóm 2	100mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	26.500	13.250.000
163	NH2163	Ketorolac	Nhóm 2	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	800	7.140	5.712.000
164	NH2164	Lacidipin	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.000	54.000.000
165	NH2165	Levocetirizin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	63.000	2.910	183.330.000
166	NH2166	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	48.000	2.000	96.000.000
167	NH2167	Lisinopril	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.691	113.820.000
168	NH2168	Lisinopril + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.625	26.250.000
169	NH2169	Lisinopril + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.200	42.000.000
170	NH2170	Loperamid hydroclorid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên nang	Viên	11.000	483	5.313.000
171	NH2171	Loratadin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	34.000	350	11.900.000
172	NH2172	Losartan	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	159.000	3.800	604.200.000
173	NH2173	Losartan	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	800	16.000.000
174	NH2174	Losartan + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	50mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.300	6.500.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
175	NH2175	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 2	400mg + 306mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.890	47.250.000
176	NH2176	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 2	400mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.890	75.600.000
177	NH2177	Mecobalamin	Nhóm 2	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	25.000	25.000.000
178	NH2178	Meloxicam	Nhóm 2	7,5mg	Uống	Viên	Viên	161.000	215	34.615.000
179	NH2179	Meloxicam	Nhóm 2	15mg	Uống	Viên	Viên	40.000	450	18.000.000
180	NH2180	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.000	8.000	32.000.000
181	NH2181	Metformin	Nhóm 2	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	2.000	240.000.000
182	NH2182	Metformin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	105.000	325	34.125.000
183	NH2183	Methocarbamo l	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.000	240.000.000
184	NH2184	Methocarbamo l	Nhóm 2	750mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.500	67.500.000
185	NH2185	Methyl prednisolon	Nhóm 2	16mg	Uống	Viên	Viên	140.000	2.418	338.520.000
186	NH2186	Methyl prednisolon	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	6.000	30.000	180.000.000
187	NH2187	Metoclopramid	Nhóm 2	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.630	4.000	14.520.000
188	NH2188	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	200.500	252	50.526.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
189	NH2189	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 2	500mg+65.00 0IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	27.000	7.500	202.500.000
190	NH2190	Miconazol	Nhóm 2	100g	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	19.500	58.500.000
191	NH2191	Natamycin	Nhóm 2	5ml/ 5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	90	410.000	36.900.000
192	NH2192	Natri hyaluronat	Nhóm 2	20mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1.600	550.000	880.000.000
193	NH2193	Nhũ dịch lipid	Nhóm 2	20%; 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	274	165.000	45.210.000
194	NH2194	Nicorandil	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.500	175.000.000
195	NH2195	Nifedipin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	95.500	620	59.210.000
196	NH2196	Nimodipin	Nhóm 2	10mg/50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	450.000	45.000.000
197	NH2197	Nizatidin	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	4.800	24.000.000
198	NH2198	Nước cất pha tiêm	Nhóm 2	10ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	10.000	2.500	25.000.000
199	NH2199	Octreotid	Nhóm 2	0,1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	88.788	133.182.000
200	NH2200	Olanzapin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	7.000	950	6.650.000
201	NH2201	Omeprazol	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên	620.000	230	142.600.000
202	NH2202	Omeprazol	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	37.000	3.700.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
203	NH2203	Oxacilin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	31.500	12.600.000
204	NH2204	Oxacilin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	100	4.500	450.000
205	NH2205	Pantoprazol	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	400	25.000	10.000.000
206	NH2206	Pantoprazol	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	17.000	1.800	30.600.000
207	NH2207	Paracetamol (acetaminophe n)	Nhóm 2	650mg	Uống	Viên	Viên	375.000	500	187.500.000
208	NH2208	Paracetamol (acetaminophe n)	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	51.000	1.400	71.400.000
209	NH2209	Paracetamol (acetaminophe n)	Nhóm 2	150mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	170.000	1.050	178.500.000
210	NH2210	Paracetamol (acetaminophe n)	Nhóm 2	250mg; 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	110.000	1.750	192.500.000
211	NH2211	Paracetamol + methocarbamol	Nhóm 2	325 mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.050	9.150.000
212	NH2212	Paracetamol + tramadol	Nhóm 2	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.645	21.160.000
213	NH2213	Paracetamol + tramadol	Nhóm 2	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	6.900	55.200.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
214	NH2214	Perindopril	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	42.000	780	32.760.000
215	NH2215	Perindopril	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên	23.000	3.500	80.500.000
216	NH2216	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 2	4mg +10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.650	55.800.000
217	NH2217	Perindopril + indapamid	Nhóm 2	4mg + 1.25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.100	21.000.000
218	NH2218	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.100	11.000	45.100.000
219	NH2219	Piperacilin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.000	70.000	70.000.000
220	NH2220	Piracetam	Nhóm 2	4g/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	44.258	2.212.900
221	NH2221	Piracetam	Nhóm 2	1g/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.500	6.700	23.450.000
222	NH2222	Piracetam	Nhóm 2	800mg	Uống	Viên	Viên	60.000	850	51.000.000
223	NH2223	Piracetam	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	65.000	900	58.500.000
224	NH2224	Piroxicam	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	61.000	4.600	280.600.000
225	NH2225	Pralidoxim iodid	Nhóm 2	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	670	81.000	54.270.000
226	NH2226	Pravastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên	500	7.150	3.575.000
227	NH2227	Pravastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.200	21.000.000
228	NH2228	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên nang	Viên	27.000	2.050	55.350.000
229	NH2229	Pregabalin	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	23.000	9.500	218.500.000
230	NH2230	Ramipril	Nhóm 2	2,5 mg	Uống	Viên	Viên	11.000	2.797	30.767.000
231	NH2231	Ramipril	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.299	3.299.000
232	NH2232	Risedronat	Nhóm 2	35mg	Uống	Viên	Viên	10.000	25.000	250.000.000
233	NH2233	Rivaroxaban	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	28.500	48.000	1.368.000.000
234	NH2234	Rivaroxaban	Nhóm 2	20 mg	Uống	Viên	Viên	1.850	42.500	78.625.000
235	NH2235	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	62.000	585	36.270.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
236	NH2236	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 2	(0.5mg + 2.5mg)/ 2.5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	12.200	15.204	185.488.800
237	NH2237	Simvastatin	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	44.000	4.000	176.000.000
238	NH2238	Simvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	10mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	22.000	5.800	127.600.000
239	NH2239	Simvastatin + ezetimibe	Nhóm 2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.800	102.000.000
240	NH2240	Sitagliptin	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4.500	27.000.000
241	NH2241	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 2	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.180	286.200.000
242	NH2242	Sulpirid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	540	17.280.000
243	NH2243	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	92.300	790	72.917.000
244	NH2244	Telmisartan + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.465	7.325.000
245	NH2245	Telmisartan + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	8.000	120.000.000
246	NH2246	Thiocolchicosi d	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên	75.000	6.000	450.000.000
247	NH2247	Tinidazol	Nhóm 2	500mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	220	50.000	11.000.000
248	NH2248	Tiropamid hydroclorid	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	7.000	4.000	28.000.000
249	NH2249	Tizanidin hydroclorid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.000	40.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
250	NH2250	Tobramycin	Nhóm 2	80mg/100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	65.000	65.000.000
251	NH2251	Tranexamic acid	Nhóm 2	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.600	7.200	40.320.000
252	NH2252	Tranexamic acid	Nhóm 2	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.200	13.450	29.590.000
253	NH2253	Trimebutin maleat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.528	35.280.000
254	NH2254	Ursodeoxychol ic acid	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	11.800	118.000.000
255	NH2255	Ursodeoxychol ic acid	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên	17.000	13.200	224.400.000
256	NH2256	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	128.500	2.250	289.125.000
257	NH2257	Valsartan	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	11.000	3.600	39.600.000
258	NH2258	Valsartan + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	4.500	202.500.000
259	NH2259	Valsartan + hydrochlorothia zid	Nhóm 2	160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	12.600	378.000.000
260	NH2260	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	511.500	1.540	787.710.000
261	NH2261	Vitamin B12 (cyanocobalam in, hydroxocobala min)	Nhóm 2	2000 mcg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	3.200	19.200.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
262	NH2262	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	150.000	780	117.000.000
263	NH2263	Vitamin C	Nhóm 2	1000mg	Uống	Viên sùi	Viên	515.000	1.900	978.500.000
		Tổng cộng: 263 khoản								43.864.568.000

Phụ lục số 03

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 - 2023 CỦA SỞ Y TẾ

Gói thầu số 3: Mua thuốc Generic Nhóm 3 năm 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ - UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	NH3001	Aceclofenac	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	85.000	6.900	586.500.000	
2	NH3002	Amlodipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.120.000	149	166.880.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
3	NH3003	Amlodipin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	200.000	430	86.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
4	NH3004	Amoxicilin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	49.000	2.100	102.900.000	
5	NH3005	Amoxicilin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	350.000	1.580	553.000.000	
6	NH3006	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	110.500	3.129	345.754.500	
7	NH3007	Atenolol	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên	48.500	520	25.220.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
8	NH3008	Atenolol	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	31.600	1.000	31.600.000	
9	NH3009	Atorvastatin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	230.000	438	100.740.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	NH3010	Azithromycin	Nhóm 3	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	17.000	1.700	28.900.000	
11	NH3011	Azithromycin	Nhóm 3	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	34.500	2.499	86.215.500	
12	NH3012	Azithromycin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	25.300	3.150	79.695.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
13	NH3013	Azithromycin	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên	Viên	20.500	1.440	29.520.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
14	NH3014	Bisoprolol	Nhóm 3	2,5mg	Uống	Viên	Viên	66.650	350	23.327.500	
15	NH3015	Bisoprolol	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	48.000	462	22.176.000	
16	NH3016	Cefaclor	Nhóm 3	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	65.000	12.800	832.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
17	NH3017	Cefadroxil	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	101.000	2.100	212.100.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
18	NH3018	Cefadroxil	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	11.000	1.260	13.860.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
19	NH3019	Cefadroxil	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Lọ	1.000	58.800	58.800.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
20	NH3020	Cefdinir	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	61.000	10.700	652.700.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	NH3021	Cefixim	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	108.000	6.000	648.000.000	
22	NH3022	Cefixim	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	57.000	10.500	598.500.000	
23	NH3023	Cefixim	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	1.050	63.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
24	NH3024	Cefixim	Nhóm 3	400mg	Uống	Viên	Viên	13.000	4.199	54.587.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
25	NH3025	Cefixim	Nhóm 3	50mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	867	8.670.000	
26	NH3026	Cefixim	Nhóm 3	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	982	4.910.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
27	NH3027	Cefpodoxim	Nhóm 3	50mg/ 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	77.500	6.500	503.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
28	NH3028	Cefpodoxim	Nhóm 3	100mg/ 3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	72.000	8.800	633.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
29	NH3029	Cefpodoxim	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên	28.000	8.100	226.800.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
30	NH3030	Cefuroxim	Nhóm 3	125mg/ 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	152.000	4.440	674.880.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
31	NH3031	Cefuroxim	Nhóm 3	125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.245	44.900.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
32	NH3032	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.743	52.290.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
33	NH3033	Cefuroxim	Nhóm 3	125mg/ 3,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	500	1.675	837.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
34	NH3034	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg/ 3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	50.000	8.000	400.000.000	
35	NH3035	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	58.000	2.478	143.724.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
36	NH3036	Cetirizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	400	32.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
37	NH3037	Ciprofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	880	52.800.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
38	NH3038	Ciprofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.785	178.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
39	NH3039	Clarithromycin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	55.000	2.074	114.070.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	NH3040	Diacerein	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên nang	Viên	13.000	2.080	27.040.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
41	NH3041	Diltiazem	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000	3.990	23.940.000	
42	NH3042	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	228.000	1.050	239.400.000	
43	NH3043	Enalapril	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	290.000	840	243.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
44	NH3044	Esomeprazol	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên nang	Viên	165.000	7.500	1.237.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
45	NH3045	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	55.000	3.300	181.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
46	NH3046	Felodipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000	1.200	84.000.000	
47	NH3047	Fexofenadin	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.890	37.800.000	
48	NH3048	Flunarizin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	155.200	1.250	194.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
49	NH3049	Glibenclamid + Metformin	Nhóm 3	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	31.000	2.499	77.469.000	
50	NH3050	Glibenclamid + Metformin	Nhóm 3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	358.000	2.100	751.800.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
51	NH3051	Gliclazid	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	195.000	1.880	366.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
52	NH3052	Gliclazid + metformin	Nhóm 3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	3.800	570.000.000	
53	NH3053	Glimepirid	Nhóm 3	2mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.670	41.750.000	
54	NH3054	Ibuprofen	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	36.000	2.500	90.000.000	
55	NH3055	Imidapril	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.300	172.000.000	
56	NH3056	Irbesartan	Nhóm 3	150mg	Uống	Viên	Viên	34.000	3.492	118.728.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
57	NH3057	Irbesartan	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên	Viên	56.000	6.600	369.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
58	NH3058	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000	2.553	15.318.000	
59	NH3059	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	43.000	1.953	83.979.000	
60	NH3060	Levofloxacin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.360	34.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
61	NH3061	Losartan	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên	40.500	940	38.070.000	
62	NH3062	Meloxicam	Nhóm 3	7,5mg	Uống	Viên	Viên	115.000	232	26.680.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
63	NH3063	Meloxicam	Nhóm 3	15mg	Uống	Viên	Viên	80.000	720	57.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
64	NH3064	Metformin	Nhóm 3	850mg	Uống	Viên	Viên	740.000	208	153.920.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
65	NH3065	Metformin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	190.000	1.200	228.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
66	NH3066	Metformin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	305.000	168	51.240.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
67	NH3067	Methyl prednisolon	Nhóm 3	4mg	Uống	Viên	Viên	480.000	924	443.520.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
68	NH3068	Methyl prednisolon	Nhóm 3	16mg	Uống	Viên	Viên	335.000	1.485	497.475.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
69	NH3069	Nifedipin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	288.000	504	145.152.000	
70	NH3070	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	61.000	659	40.199.000	
71	NH3071	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	1.320.000	659	869.880.000	

Sit	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
72	NH3072	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	325.000	1.600	520.000.000	
73	NH3073	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	150mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	454.000	1.090	494.860.000	
74	NH3074	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	250mg; 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	170.000	1.650	280.500.000	
75	NH3075	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	150mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	130.000	1.090	141.700.000	
76	NH3076	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 3	250mg; 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	150.000	2.000	300.000.000	
77	NH3077	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 3	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.250	63.750.000	
78	NH3078	Perindopril + Amlodipine	Nhóm 3	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.980	49.800.000	
79	NH3079	Piracetam	Nhóm 3	400mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.500	135.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
80	NH3080	Rebamipid	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.000	18.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
81	NH3081	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	4.284	89.964.000	

Sit	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	NH3082	Trimetazidin	Nhóm 3	20 mg	Uống	Viên	Viên	114.000	600	68.400.000	
83	NH3083	Trimetazidin	Nhóm 3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	171.000	357	61.047.000	
84	NH3084	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 3	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.450	223.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
		Tổng cộng: 84 khoản								18.431.988.000	

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 - 2023 CỦA SỞ Y TẾ
Gói thầu số 4: Mua thuốc Generic Nhóm 4 năm 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số **863/QĐ** - UBND ngày **18** tháng **5** năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Sit	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	NH4001	Acetclufenac	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	198	1.980.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
2	NH4002	Acenocoumarol	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	8.000	650	5.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
3	NH4003	Acetazolamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	7.500	693	5.197.500	
4	NH4004	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	16.000	12.600	201.600.000	
5	NH4005	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	237.500	483	114.712.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
6	NH4006	Acetyl leucin	Nhóm 4	1000mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.500	24.200	181.500.000	
7	NH4007	Acetylcystein	Nhóm 4	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	31.400	31.400.000	
8	NH4008	Acetyl/salicylic Acid	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	23.000	2.500	57.500.000	
9	NH4009	Acetyl/salicylic Acid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	74.150	450	33.367.500	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	NH4010	Acetylsalicylic Acid	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	168.050	78	13.107.900	
11	NH4011	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Nhóm 4	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	90.000	2.500	225.000.000	
12	NH4012	Aciclovir	Nhóm 4	3%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	170	49.350	8.389.500	
13	NH4013	Aciclovir	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên	Viên	31.075	1.220	37.911.500	
14	NH4014	Aciclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.550	4.200	6.510.000	
15	NH4015	Aciclovir	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	2.100	31.500.000	
16	NH4016	Acid amin*	Nhóm 4	8%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	410	154.000	63.140.000	
17	NH4017	Acid amin*	Nhóm 4	7,2%, 200ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.000	115.000	345.000.000	
18	NH4018	Acid amin*	Nhóm 4	10%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	800	79.500	63.600.000	
19	NH4019	Acid amin*	Nhóm 4	10%, 200ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	800	63.000	50.400.000	
20	NH4020	Acid amin*	Nhóm 4	5%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	425	66.800	28.390.000	
21	NH4021	Acitretin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	17.000	17.000.000	
22	NH4022	Adenosin triphosphat	Nhóm 4	3mg/ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	800.000	40.000.000	
23	NH4023	Albendazol	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	5.100	2.200	11.220.000	
24	NH4024	Alfuzosin	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	147.000	3.500	514.500.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	NH4025	Alfuzosin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	7.497	74.970.000	
26	NH4026	Alfuzosin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.500	55.000.000	
27	NH4027	Alimemazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	350.575	89	31.201.175	
28	NH4028	Alimemazin	Nhóm 4	2,5mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	250	2.625	656.250	
29	NH4029	Alimemazin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	950	28.500.000	
30	NH4030	Allopurinol	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	66.000	480	31.680.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
31	NH4031	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8.400USP	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	142.000	1.438	204.196.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
32	NH4032	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4,2 mg (21microkat a)	Uống	Viên	Viên	211.000	138	29.118.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
33	NH4033	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8.400UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	1.000	8.000	8.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
34	NH4034	Aluminum phosphat	Nhóm 4	20%, 11g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	170.000	2.400	408.000.000	
35	NH4035	Alverin citrat	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	150.000	441	66.150.000	
36	NH4036	Alverin citrat	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	51.000	2.820	143.820.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	NH4037	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 4	60mg + 80mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.680	8.400.000	
38	NH4038	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 4	60mg + 300mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	15.000	6.799	101.985.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
39	NH4039	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	2.899	144.950.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
40	NH4040	Ambroxol	Nhóm 4	360mg/ 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Lọ	1.300	12.390	16.107.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
41	NH4041	Ambroxol	Nhóm 4	300mg/ 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	500	42.999	21.499.500	
42	NH4042	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	30.000	1.680	50.400.000	
43	NH4043	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	800	30.000	24.000.000	
44	NH4044	Amikacin*	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	41.000	123.000.000	
45	NH4045	Amikacin*	Nhóm 4	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	7.060	10.590.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
46	NH4046	Amikacin*	Nhóm 4	250mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	6.300	1.260.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
47	NH4047	Amikacin*	Nhóm 4	500mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	700	48.000	33.600.000	
48	NH4048	Amiodaron (hydroclorid)	Nhóm 4	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	410	24.000	9.840.000	
49	NH4049	Amlodipin + Atorvastatin	Nhóm 4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	145.000	3.250	471.250.000	
50	NH4050	Amoxicilin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	91.000	546	49.686.000	
51	NH4051	Amoxicilin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	130.000	2.245	291.850.000	
52	NH4052	Amoxicilin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	478	47.800.000	
53	NH4053	Amoxicilin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000	4.050	243.000.000	
54	NH4054	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	49.000	9.600	470.400.000	
55	NH4055	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	250mg + 31,25mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	75.000	7.350	551.250.000	
56	NH4056	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	12.000	9.000	108.000.000	
57	NH4057	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	150.000	8.460	1.269.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
58	NH4058	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	150.000	8.190	1.228.500.000	
59	NH4059	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	16.000	720.000.000	
60	NH4060	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	2.360	25.960.000	
61	NH4061	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.699	101.940.000	
62	NH4062	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	112.000	2.245	251.440.000	
63	NH4063	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	41.000	1.172	48.052.000	
64	NH4064	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	75.000	11.800	885.000.000	
65	NH4065	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	200mg + 28,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	5.500	110.000.000	
66	NH4066	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 4	2000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	55.000	220.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
67	NH4067	Ampicillin	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	5.283	3.169.800	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
68	NH4068	Atorvastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	127.000	197	25.019.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
69	NH4069	Atorvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	115.150	1.950	224.542.500	
70	NH4070	Atorvastatin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	21.000	2.900	60.900.000	
71	NH4071	Atropin sulfat	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.300	19.728	25.646.400	
72	NH4072	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	24.200	476	11.519.200	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
73	NH4073	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Nhóm 4	2500mg + 500mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.200	1.680	17.136.000	
74	NH4074	Azithromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	500	3.150	1.575.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
75	NH4075	Azithromycin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	97.965	48.982.500	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
76	NH4076	Bacillus clausii	Nhóm 4	$1.10^9 - 2.10^9$ cfu	Uống	Viên nang	Viên	100.000	2.570	257.000.000	
77	NH4077	Bacillus clausii	Nhóm 4	2×10^9 mũ 9/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	122.000	5.460	666.120.000	
78	NH4078	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	320.000	3.150	1.008.000.000	
79	NH4079	Bacillus subtilis	Nhóm 4	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống	Viên	Viên	205.000	3.000	615.000.000	
80	NH4080	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2×10^9 (2 tỷ)/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	290.000	5.500	1.595.000.000	
81	NH4081	Bacillus subtilis	Nhóm 4	$\geq 10^8$ CFU/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	65.000	3.000	195.000.000	
82	NH4082	Baclofen	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	95.000	1.400	133.000.000	
83	NH4083	Baclofen	Nhóm 4	10mg	Viên ngậm	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	2.200	22.000.000	
84	NH4084	Bambuterol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	7.000	4.500	31.500.000	
85	NH4085	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	101.500	1.995	202.492.500	
86	NH4086	Bari sulfat	Nhóm 4	52g, 110g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	110	17.850	1.963.500	
87	NH4087	Beclometason (dipropionat)	Nhóm 4	50mcg/ liều xịt, 150 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.800	56.000	100.800.000	



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
88	NH4088	Benazepril hydroclorid	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.050	30.750.000	
89	NH4089	Benzylpenicilin	Nhóm 4	1.000.000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	3.310	331.000	
90	NH4090	Berberin (hydroclorid)	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	16.800	420	7.056.000	
91	NH4091	Betamethason	Nhóm 4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.700	25.000	42.500.000	
92	NH4092	Betamethason	Nhóm 4	0,064%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	16.590	3.318.000	
93	NH4093	Betamethason	Nhóm 4	0,064%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	31.500	6.300.000	
94	NH4094	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Nhóm 4	0,125mg + 1mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	2.795	27.950.000	
95	NH4095	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Nhóm 4	(0,25mg + 2mg)/5ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	400	30.000	12.000.000	
96	NH4096	Bezafibrat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.300	36.500.000	
97	NH4097	Bilastine	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.200	6.200	32.240.000	
98	NH4098	Bismuth	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên	Viên	5.100	3.950	20.145.000	
99	NH4099	Bismuth	Nhóm 4	262mg	Uống	Viên	Viên	37.000	3.800	140.600.000	
100	NH4100	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	112.000	630	70.560.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
101	NH4101	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	2mg/10ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50.000	3.990	199.500.000	
102	NH4102	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	4mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	3.400	17.000.000	
103	NH4103	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	51.000	2.900	147.900.000	
104	NH4104	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	8mg/5ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3.500	27.000	94.500.000	
105	NH4105	Bromhexin (hydroclorid)	Nhóm 4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	40.000	4.935	197.400.000	
106	NH4106	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/ liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	3.900	90.000	351.000.000	
107	NH4107	Cafein (citrat)	Nhóm 4	30mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	620	42.000	26.040.000	
108	NH4108	Calci carbonat	Nhóm 4	1250mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.900	28.500.000	
109	NH4109	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	380mg + 120mg	Uống	Viên sủi	Viên	215.000	2.793	600.495.000	
110	NH4110	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	3,5g + 0,35g	Uống	Viên sủi	Viên	125.000	3.900	487.500.000	



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
111	NH4111	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	150mg + 1470mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.000	1.785	8.925.000	
112	NH4112	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 400UI	Uống	Viên	Viên	92.000	3.000	276.000.000	
113	NH4113	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	(625mg + 125UI) / 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Lọ	5.300	39.000	206.700.000	
114	NH4114	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	35.000	840	29.400.000	
115	NH4115	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1500mg + 0,01mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.500	22.500.000	
116	NH4116	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 200 IU	Uống	Viên	Viên	13.500	1.422	19.197.000	
117	NH4117	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	10.000	840	8.400.000	
118	NH4118	Calci clorid	Nhóm 4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.970	916	1.804.520	
119	NH4119	Calci glubionat	Nhóm 4	687,5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.530	5.500	19.415.000	

Sit	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
120	NH4120	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Nhóm 4	(550mg + 200 UI), 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Óng	85.000	3.679	312.715.000	
121	NH4121	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Nhóm 4	(1100mg + 400 UI), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Óng	10.000	6.799	67.990.000	
122	NH4122	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Nhóm 4	(550mg + 200UI)/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Lọ	1.000	74.999	74.999.000	
123	NH4123	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	Nhóm 4	456mg + 426mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	4.494	89.880.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
124	NH4124	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	Nhóm 4	(0,456g + 0,426g), 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.500	115.000	172.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
125	NH4125	Calci lactat	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.490	89.400.000	
126	NH4126	Calci lactat	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000	2.199	131.940.000	
127	NH4127	Calci lactat	Nhóm 4	500mg/10ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	2.200	53.382	117.440.400	
128	NH4128	Calci lactat	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	21.000	650	13.650.000	
129	NH4129	Calci lactat	Nhóm 4	500mg/ 10ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Óng	500	3.250	1.625.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bảo chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
130	NH4130	Calci lactat gluconat + calci Carbonat	Nhóm 4	3000mg + 300mg	Uống	Viên sủi	Viên	130.000	3.200	416.000.000	
131	NH4131	Calcipotriol	Nhóm 4	1,5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	118.000	23.600.000	
132	NH4132	Calcipotriol	Nhóm 4	0,75mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	120.000	12.000.000	
133	NH4133	Calcipotriol + Betamethason	Nhóm 4	(0,75mg +7,5mg), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	150.000	7.500.000	
134	NH4134	Calcipotriol + Betamethason	Nhóm 4	(1,5mg +15mg), 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	229.000	11.450.000	
135	NH4135	Calcipotriol + Betamethason	Nhóm 4	(0,5mg + 50mcg)/1g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	150.000	30.000.000	
136	NH4136	Candesartan + Hydrochlorothia zid	Nhóm 4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	7.000	3.297	23.079.000	
137	NH4137	Candesartan + Hydrochlorothia zid	Nhóm 4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	7.000	5.100	35.700.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
138	NH4138	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Nhóm 4	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.410	36.150.000	
139	NH4139	Captopril	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	493.000	110	54.230.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
140	NH4140	Captopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.500	37.500.000	
141	NH4141	Carbazochrom	Nhóm 4	5mg/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.600	56.700	90.720.000	
142	NH4142	Carbazochrom	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	6.600	1.250	8.250.000	
143	NH4143	Carbetocin	Nhóm 4	100mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150	346.500	51.975.000	
144	NH4144	Carbimazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	41.000	525	21.525.000	
145	NH4145	Carbocistein	Nhóm 4	375mg	Uống	Viên nang	Viên	11.000	987	10.857.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
146	NH4146	Carbocistein	Nhóm 4	750mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	6.000	5.985	35.910.000	
147	NH4147	Carbocistein	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.000	5.000.000	
148	NH4148	Carbocistein	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	3.150	63.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
149	NH4149	Carbocistein	Nhóm 4	250mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	24.000	2.850	68.400.000	
150	NH4150	Carbocistein	Nhóm 4	(250mg/5ml); 100 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	1.000	63.000	63.000.000	
151	NH4151	Carbocistein	Nhóm 4	500mg/ 10ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	5.500	6.783	37.306.500	
152	NH4152	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	223.000	8.900	1.984.700.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
153	NH4153	Cefaclor	Nhóm 4	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	1.186	5.930.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
154	NH4154	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	35.500	3.150	111.825.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
155	NH4155	Cefadroxil	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	155.000	2.900	449.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
156	NH4156	Cefadroxil	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	785	7.850.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
157	NH4157	Cefadroxil	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	120.000	2.300	276.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
158	NH4158	Cefalexin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	26.500	792	20.988.000	
159	NH4159	Cefalexin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	87.000	789	68.643.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
160	NH4160	Cefamandol	Nhóm 4	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	94.000	282.000.000	
161	NH4161	Cefazolin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	30.000	45.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
162	NH4162	Cefdinir	Nhóm 4	125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	17.000	5.838	99.246.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
163	NH4163	Cefdinir	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	55.000	9.996	549.780.000	
164	NH4164	Cefdinir	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	6.099	60.990.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
165	NH4165	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.650	39.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
166	NH4166	Cefixim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	65.000	777	50.505.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
167	NH4167	Cefmetazol	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	55.000	110.000.000	
168	NH4168	Cefoperazon	Nhóm 4	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	65.100	195.300.000	
169	NH4169	Cefotaxim	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	24.000	5.397	129.528.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
170	NH4170	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.000	88.990	978.890.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
171	NH4171	Cefoxitin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12.000	17.850	214.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
172	NH4172	Cefpodoxim	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	90.000	10.500	945.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
173	NH4173	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	1.078	6.468.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
174	NH4174	Cefpodoxim	Nhóm 4	300mg/60ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai	550	53.999	29.699.450	
175	NH4175	Cefpodoxim	Nhóm 4	480mg/60ml, 60ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai	1.000	67.000	67.000.000	
176	NH4176	Cefradin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	105.000	5.145	540.225.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
177	NH4177	Ceftazidim	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	19.000	9.768	185.592.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
178	NH4178	Ceftazidim	Nhóm 4	3000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	85.000	255.000.000	
179	NH4179	Ceftizoxim	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	81.000	40.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	NH4180	Cefuroxim	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	222.500	2.961	658.822.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
181	NH4181	Cefuroxim	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	37.500	75.000.000	
182	NH4182	Celecoxib	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	16.000	3.950	63.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
183	NH4183	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	75.000	4.500	337.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
184	NH4184	Cephalexin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	4.869	146.070.000	
185	NH4185	Cephalexin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	120.000	3.200	384.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
186	NH4186	Cetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	230.000	54	12.420.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
187	NH4187	Cetirizin	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	22.000	4.500	99.000.000	
188	NH4188	Cetirizin	Nhóm 4	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	500	60.000	30.000.000	
189	NH4189	Chlorpheniram in (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	1.020.000	30	30.600.000	



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
190	NH4190	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	393.000	1.199	471.207.000	
191	NH4191	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Nhóm 4	4mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	80.000	800	64.000.000	
192	NH4192	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Nhóm 4	400UI	Uống	Viên	Viên	22.000	1.300	28.600.000	
193	NH4193	Choline alfoscerat	Nhóm 4	1000mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.150	69.900	80.385.000	
194	NH4194	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	640.000	63	40.320.000	
195	NH4195	Ciprofloxacin	Nhóm 4	0,3% /5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	2.027	101.350	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
196	NH4196	Ciprofloxacin	Nhóm 4	400mg/ 40ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	130.000	260.000.000	
197	NH4197	Ciprofloxacin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	17.000	4.900	83.300.000	
198	NH4198	Clarithromycin	Nhóm 4	250 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.260	12.600.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
199	NH4199	Clindamycin	Nhóm 4	600mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	21.000	12.600.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
200	NH4200	Clindamycin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.300	1.596	8.458.800	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
201	NH4201	Clobetasol butyrat	Nhóm 4	5mg/10g cream	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	350	24.000	8.400.000	
202	NH4202	Clobetasol propionat	Nhóm 4	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	12.400	12.400.000	
203	NH4203	Clorpromazin	Nhóm 4	1,25%, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	980	2.100	2.058.000	
204	NH4204	Clorpromazin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	200	142	28.400	
205	NH4205	Clotrimazol	Nhóm 4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	8.000	1.260	10.080.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
206	NH4206	Clotrimazol + betamethason	Nhóm 4	100mg + 6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.700	15.000	25.500.000	
207	NH4207	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	10mg , 100mg	Uống	Viên nang	Viên	450.000	1.000	450.000.000	
208	NH4208	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	237.000	315	74.655.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
209	NH4209	Colchicin	Nhóm 4	0,6mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	978	24.450.000	
210	NH4210	Colistin*	Nhóm 4	2.000.000I U	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	720.000	72.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
211	NH4211	Cồn 70°	Nhóm 4	70°, 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	43.000	3.549	152.607.000	
212	NH4212	Cồn 70°	Nhóm 4	70°, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	15.950	18.900	301.455.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
213	NH4213	Cồn A.S.A	Nhóm 4	2,0g , 1,76g/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.100	2.400	2.640.000	
214	NH4214	Cồn boric	Nhóm 4	3%, 10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	6.300	1.890.000	
215	NH4215	Cồn BSI	Nhóm 4	1g , 1g, 0,3g/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	4.490	2.245.000	
216	NH4216	Dapagliflozin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000	16.480	131.840.000	
217	NH4217	Desloratadin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000	2.999	8.997.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
218	NH4218	Desloratadin	Nhóm 4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	20.000	2.310	46.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
219	NH4219	Desloratadin	Nhóm 4	0.5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Lọ	700	27.100	18.970.000	
220	NH4220	Desloratadin	Nhóm 4	0,5mg/ml, 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	100	68.700	6.870.000	
221	NH4221	Desloratadin	Nhóm 4	0,5mg/ml. 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	200	46.000	9.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
222	NH4222	Dexamethason	Nhóm 4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25.050	888	22.244.400	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
223	NH4223	Dexamethason	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	340.000	144	48.960.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
224	NH4224	Dexchlorpheni ramin	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	10.000	4.200	42.000.000	
225	NH4225	Dexpanthenol (panthenol)	Nhóm 4	750mg/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	720	15.540	11.188.800	
226	NH4226	Dextromethorp han	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	91.000	1.000	91.000.000	
227	NH4227	Dextromethorp han	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên	Viên	20.000	700	14.000.000	
228	NH4228	Diacerein	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	61.000	4.500	274.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
229	NH4229	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	4.300	240	1.032.000	
230	NH4230	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.500	12.000	18.000.000	
231	NH4231	Diclofenac	Nhóm 4	1g/100g, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	550	7.120	3.916.000	
232	NH4232	Diclofenac	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	121.200	93	11.271.600	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
233	NH4233	Diclofenac	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	180.000	310	55.800.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
234	NH4234	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.200	950	6.840.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
235	NH4235	Diclofenac	Nhóm 4	1g/100g, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.400	32.000	76.800.000	
236	NH4236	Diclofenac	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.000	40.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
237	NH4237	Diethyl phtalat	Nhóm 4	5,1g/ 17 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	920	4.700	4.324.000	
238	NH4238	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	520	16.000	8.320.000	
239	NH4239	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	30.700	650	19.955.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
240	NH4240	Dihydroergota min mesylat	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên nang	Viên	26.000	1.932	50.232.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
241	NH4241	Diocetahedral smectit	Nhóm 4	3mg/20ml	Uống	Dùng dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	40.000	6.300	252.000.000	
242	NH4242	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	68.000	945	64.260.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
243	NH4243	Diphenhydram in	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.400	624	2.745.600	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
244	NH4244	Dobutamin	Nhóm 4	250mg/ 5ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.530	55.000	84.150.000	
245	NH4245	Docusate sodium	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.000	20.000.000	
246	NH4246	Docusate sodium	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.550	38.250.000	
247	NH4247	Domperidon	Nhóm 4	5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	25.750	2.100	54.075.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
248	NH4248	Domperidon	Nhóm 4	10mg/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	60.000	4.950	297.000.000	
249	NH4249	Đồng sulfat	Nhóm 4	0,1g / 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.300	30.000	39.000.000	
250	NH4250	Doripenem*	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	615.625	1.231.250.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
251	NH4251	Doripenem*	Nhóm 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.200	397.700	477.240.000	
252	NH4252	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	90.000	1.649	148.410.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
253	NH4253	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	140.000	1.200	168.000.000	
254	NH4254	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	57.000	768	43.776.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
255	NH4255	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Nhóm 4	(161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g), 1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	5.760	154.875	892.080.000	
256	NH4256	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Nhóm 4	(30,5g + 66,0 g), 1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	12.480	154.875	1.932.840.000	
257	NH4257	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.880	24.400.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
258	NH4258	Ebastin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	861	1.722.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
259	NH4259	Ebastin	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000	5.000	10.000.000	
260	NH4260	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.280	128.000.000	
261	NH4261	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	130.000	154	20.020.000	
262	NH4262	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.785	17.850.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
263	NH4263	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	2.399	119.950.000	
264	NH4264	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.350	2.350.000	
265	NH4265	Entecavir	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000	13.587	27.174.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
266	NH4266	Eperison	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	555.000	269	149.295.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
267	NH4267	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.900	25.000	347.500.000	
268	NH4268	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	5.040	10.080.000	
269	NH4269	Epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	1mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	1.680	840.000	
270	NH4270	Eprazinon	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	40.000	499	19.960.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
271	NH4271	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	49.200	1.204	59.236.800	
272	NH4272	Erythromycin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.100	1.476	29.667.600	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
273	NH4273	Erythropoietin	Nhóm 4	4000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15.000	285.000	4.275.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
274	NH4274	Esomeprazol	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4.320	20.000	86.400.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
275	NH4275	Esomeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	217.500	302	65.685.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
276	NH4276	Esomeprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	788	23.640.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
277	NH4277	Estriol	Nhóm 4	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.500	6.800	23.800.000	
278	NH4278	Etodolac	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	7.500	45.000.000	
279	NH4279	Etodolac	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	4.000	80.000.000	
280	NH4280	Etoricoxib	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	115.000	3.500	402.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
281	NH4281	Etoricoxib	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	6.993	6.993.000	
282	NH4282	Famotidin	Nhóm 4	40mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm Dung dịch/	Lọ	300	75.050	22.515.000	
283	NH4283	Famotidin	Nhóm 4	40mg	Uống	hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.000	4.500	4.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
284	NH4284	Fexofenadin	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	244	2.440.000	
285	NH4285	Fexofenadin	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	6.000	180.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
286	NH4286	Fexofenadin	Nhóm 4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	2.000	8.000	16.000.000	
287	NH4287	Fluconazol	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3.300	13.000	42.900.000	
288	NH4288	Fluconazol	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.500	17.500.000	
289	NH4289	Fluconazol	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	1.880	3.760.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
290	NH4290	Fluconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	7.100	4.595	32.624.500	
291	NH4291	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	441	22.050.000	
292	NH4292	Flunarizin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	244	1.220.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
293	NH4293	Fluocinolon acetonid	Nhóm 4	0,025%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.900	4.250	12.325.000	
294	NH4294	Fluorometholone	Nhóm 4	1mg/ 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	720	22.000	15.840.000	
295	NH4295	Fluticasone propionate	Nhóm 4	50mcg/ liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	3.100	96.000	297.600.000	
296	NH4296	Folic acid (vitamin B9)	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	90.000	175	15.750.000	
297	NH4297	Fosfomycin*	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	81.900	8.190.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
298	NH4298	Furosemid	Nhóm 4	40mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.450	9.450	98.752.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
299	NH4299	Furosemid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	67.075	140	9.390.500	
300	NH4300	Fusidic acid	Nhóm 4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.900	13.500	25.650.000	
301	NH4301	Fusidic acid	Nhóm 4	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	40.000	8.000.000	
302	NH4302	Fusidic acid + Betamethason	Nhóm 4	(2% + 0,1%)/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.300	17.000	39.100.000	
303	NH4303	Fusidic acid + Betamethason	Nhóm 4	(2% + 0,1%)/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	44.950	4.495.000	
304	NH4304	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 4	(100mg/5g + 50mg/5g); tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	60.000	120.000.000	
305	NH4305	Gabapentin	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.500	22.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
306	NH4306	Galantamin	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	63.000	6.300.000	
307	NH4307	Gemfibrozil	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.400	12.000.000	
308	NH4308	Gentamicin	Nhóm 4	80mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	55.000	1.100	60.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
309	NH4309	Gentamicin	Nhóm 4	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.000	1.040	15.600.000	
310	NH4310	Gentamicin	Nhóm 4	0,3%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.200	2.100	4.620.000	
311	NH4311	Gentamicin	Nhóm 4	160mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	3.500	3.500.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
312	NH4312	Ginkgo biloba	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	52.000	1.800	93.600.000	
313	NH4313	Ginkgo biloba	Nhóm 4	80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	8.650	86.500.000	
314	NH4314	Glimepirid	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	43.000	900	38.700.000	
315	NH4315	Glimepirid	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên	65.000	900	58.500.000	
316	NH4316	Glimepirid + metformin	Nhóm 4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	160.000	2.499	399.840.000	
317	NH4317	Glucosamin	Nhóm 4	750mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	13.000	4.500	58.500.000	
318	NH4318	Glucosamin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	16.000	4.000	64.000.000	
319	NH4319	Glucosamin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	114.000	306	34.884.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
320	NH4320	Glucosamin	Nhóm 4	1500mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	26.000	5.000	130.000.000	
321	NH4321	Glucose	Nhóm 4	5%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	35.000	8.138	284.830.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
322	NH4322	Glucose	Nhóm 4	5%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.500	8.400	29.400.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
323	NH4323	Glucose	Nhóm 4	10%, 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	12.640	11.025	139.356.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
324	NH4324	Glucose	Nhóm 4	10%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	300	9.660	2.898.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
325	NH4325	Glucose	Nhóm 4	30%, 250ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.020	12.390	12.637.800	
326	NH4326	Glucose	Nhóm 4	20%, 500ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	11.550	2.310.000	
327	NH4327	Glucose	Nhóm 4	30%, 5ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Ống	1.900	998	1.896.200	
328	NH4328	Glucose	Nhóm 4	30%, 500ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	920	15.750	14.490.000	
329	NH4329	Glutathion	Nhóm 4	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	94.500	283.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
330	NH4330	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/ 3g, 9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Tuýp	9.420	6.930	65.280.600	
331	NH4331	Glycerol	Nhóm 4	5 ml	Xịt hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Ống	15.000	2.208	33.120.000	
332	NH4332	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	Uống	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	27.200	2.200	59.840.000	
333	NH4333	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	350	49.980	17.493.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
334	NH4334	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	30.000	1.600	48.000.000	
335	NH4335	Griseofulvin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.200	1.260	12.852.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
336	NH4336	Guaiazulen + Dimethicon	Nhóm 4	4mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	4.000	128.000.000	
337	NH4337	Haloperidol	Nhóm 4	0,5mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.045	2.100	2.194.500	
338	NH4338	Haloperidol	Nhóm 4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	105	315.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
339	NH4339	Heptaminol (hydroclorid)	Nhóm 4	187,8 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.120	11.200.000	
340	NH4340	Huyết thanh kháng nọc rắn	Nhóm 4	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.070	423.150	875.920.500	
341	NH4341	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.520	25.263	38.399.760	
342	NH4342	Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	11.000	157	1.727.000	
343	NH4343	Hydrocortison	Nhóm 4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.600	5.900	9.440.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
344	NH4344	Hydrocortison	Nhóm 4	1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	18.060	18.060.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
345	NH4345	Hydrocortison	Nhóm 4	1%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	22.900	4.580.000	
346	NH4346	Hydroxocobalamin	Nhóm 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.100	28.000	30.800.000	
347	NH4347	Hydroxypropyl methylcellulose	Nhóm 4	0,3% (45mg/15ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	8.200	30.000	246.000.000	
348	NH4348	Hydroxypropyl methylcellulose	Nhóm 4	0,3%(30mg/10ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.700	24.400	41.480.000	
349	NH4349	Hyoscin butylbromid	Nhóm 4	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.700	14.700	83.790.000	
350	NH4350	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/ 5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	100	42.000	4.200.000	
351	NH4351	Ibuprofen	Nhóm 4	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	3.000	13.500	40.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
352	NH4352	Ibuprofen	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	6.000	7.182	43.092.000	
353	NH4353	Ibuprofen	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.000	3.500	3.500.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
354	NH4354	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 4	250mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	62.000	31.000.000	
355	NH4355	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 4	750mg + 750mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	3.000	198.000	594.000.000	
356	NH4356	Irbersatan + hydroclorthiazid	Nhóm 4	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.500	95.000.000	
357	NH4357	Irbesartan	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.500	6.500	263.250.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
358	NH4358	Irbesartan	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên	32.000	546	17.472.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
359	NH4359	Irbesartan	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	938	18.760.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
360	NH4360	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	31.000	1.450	44.950.000	
361	NH4361	Itraconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	12.500	4.410	55.125.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
362	NH4362	Kali clorid	Nhóm 4	10%, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.560	1.595	5.678.200	
363	NH4363	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	29.000	745	21.605.000	
364	NH4364	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.200	170	884.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
365	NH4365	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	37.000	4.500	166.500.000	
366	NH4366	Kẽm gluconat	Nhóm 4	70 mg	Uống	Viên	Viên	25.500	180	4.590.000	
367	NH4367	Kẽm gluconat	Nhóm 4	700mg/ 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	5.500	24.999	137.494.500	
368	NH4368	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg/ 2g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	52.000	1.600	83.200.000	
369	NH4369	Kẽm gluconat	Nhóm 4	70mg/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000	1.995	9.975.000	
370	NH4370	Kẽm gluconat	Nhóm 4	15mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	4.500	45.000.000	
371	NH4371	Kẽm gluconat	Nhóm 4	56mg/ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	7.650	29.450	225.292.500	
372	NH4372	Kẽm gluconat	Nhóm 4	105mg	Uống	Viên nang	Viên	65.000	3.988	259.220.000	
373	NH4373	Kẽm gluconat	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.000	3.989	3.989.000	
374	NH4374	Kẽm oxid	Nhóm 4	10%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200	12.000	14.400.000	
375	NH4375	Kẽm sulfat	Nhóm 4	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	7.500	16.002	120.015.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
376	NH4376	Ketoconazol	Nhóm 4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.900	5.250	15.225.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
377	NH4377	Ketoconazol	Nhóm 4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.300	3.486	8.017.800	
378	NH4378	Ketoprofen	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	110.000	693	76.230.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
379	NH4379	Lacidipin	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	4.850	72.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
380	NH4380	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	108 CFU	Uống	Viên nang	Viên	390.000	1.449	565.110.000	
381	NH4381	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	220.000	798	175.560.000	
382	NH4382	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	≥ 109 CFU	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	100.000	5.200	520.000.000	
383	NH4383	Lactulose	Nhóm 4	670mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	24.000	3.300	79.200.000	
384	NH4384	Lamivudin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	11.000	585	6.435.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
385	NH4385	Lansoprazol	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	52.000	1.500	78.000.000	
386	NH4386	Levobupivacain	Nhóm 4	25mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	58.800	11.760.000	
387	NH4387	Levocetirizin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	155	4.650.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
388	NH4388	Levocetirizin	Nhóm 4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	7.000	5.985	41.895.000	
389	NH4389	Levofloxacin	Nhóm 4	5mg/1ml, 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	700	60.000	42.000.000	
390	NH4390	Levofloxacin	Nhóm 4	750mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.700	34.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
391	NH4391	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.300	16.328	21.226.400	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
392	NH4392	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	699	3.495.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
393	NH4393	Levofloxacin	Nhóm 4	768,7 mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.800	102.000.000	
394	NH4394	Levosulpirid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.888	3.776.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
395	NH4395	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 4	100mcg	Uống	Viên	Viên	158.000	294	46.452.000	
396	NH4396	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 4	2%, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	103.000	378	38.934.000	
397	NH4397	Lidocain (hydroclorid)	Nhóm 4	200mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	15.000	9.000.000	
398	NH4398	Linagliptin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	8.700	17.400.000	
399	NH4399	Loperamid hydroclorid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	140	2.800.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
400	NH4400	Loratadin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	47.000	1.250	58.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
401	NH4401	Loratadin	Nhóm 4	1mg/1ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	14.000	5.500	77.000.000	
402	NH4402	L-Ornithin - L-aspartat	Nhóm 4	1g/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	30.000	15.000.000	
403	NH4403	Losartan	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.500	222	2.331.000	
404	NH4404	Losartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	50mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	499	14.970.000	
405	NH4405	Lovastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	98.000	1.260	123.480.000	
406	NH4406	Lovastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.540	18.480.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
407	NH4407	Loxoprofen	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	26.000	2.649	68.874.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
408	NH4408	Loxoprofen	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	33.000	504	16.632.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
409	NH4409	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 4	(65mg + 1,5 mg + 1,75mg + 3 mg + 200 IU + 7,5 IU + 10mg + 5 mg + 150 mg) / 7,5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000	50.499	50.499.000	
410	NH4410	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 4	(26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg + 1200mg), 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.000	45.000	45.000.000	
411	NH4411	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 4	(64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g)	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	29.500	147.500.000	
412	NH4412	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 4	(400 mg + 452mg), 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	16.000	1.600.000	



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
413	NH4413	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	41.000	1.050	43.050.000	
414	NH4414	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(800,4mg + 611,76mg)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	130.000	3.150	409.500.000	
415	NH4415	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	105.000	3.444	361.620.000	
416	NH4416	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(390mg + 336,6mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	85.000	2.750	233.750.000	
417	NH4417	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	3,384g+1,3 g Gói 10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	15.000	3.200	48.000.000	
418	NH4418	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(400mg + 300mg)/10 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.000	2.394	11.970.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
419	NH4419	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800mg + 611,76mg + 80mg), 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	365.000	3.250	1.186.250.000	
420	NH4420	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(400mg + 351,9mg + 50mg), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	227.000	3.300	749.100.000	
421	NH4421	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.950	79.000.000	
422	NH4422	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	377.000	3.050	1.149.850.000	
423	NH4423	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50.000	3.444	172.200.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
424	NH4424	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800mg + 800mg + 100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	205.000	3.900	799.500.000	
425	NH4425	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50.000	3.990	199.500.000	
426	NH4426	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(600mg + 599,8mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	150.000	2.200	330.000.000	
427	NH4427	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	1.333mg + 3.214mg + 167mg /10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	25.000	4.390	109.750.000	
428	NH4428	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(612mg + 800,4mg + 80mg) - gói 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120.000	3.900	468.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
429	NH4429	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.000	2.500	12.500.000	
430	NH4430	Magnesi sulfat	Nhóm 4	750mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	3.700	7.400.000	
431	NH4431	Magnesi sulfat	Nhóm 4	0,15g/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.350	2.835	12.332.250	
432	NH4432	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	0.6 g + 0.50 g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	115.000	2.750	316.250.000	
433	NH4433	Manitol	Nhóm 4	17,5g/100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	680	18.900	12.852.000	
434	NH4434	Mebendazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.700	1.590	4.293.000	
435	NH4435	Meclophenoxat	Nhóm 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	60	45.000	2.700.000	
436	NH4436	Meloxicam	Nhóm 4	15mg/ 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	2.035	10.175.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
437	NH4437	Meloxicam	Nhóm 4	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	65.000	2.100	136.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
438	NH4438	Meloxicam	Nhóm 4	7,5mg	Uống	Viên nang	Viên	155.000	730	113.150.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
439	NH4439	Mequitazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.596	23.940.000	
440	NH4440	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	5.400	81.000.000	
441	NH4441	Metformin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	1.995	239.400.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
442	NH4442	Metformin	Nhóm 4	850mg	Uống	Viên	Viên	210.000	231	48.510.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
443	NH4443	Metformin	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên	Viên	255.000	610	155.550.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
444	NH4444	Methocarbamol	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên	Viên	70.000	2.982	208.740.000	
445	NH4445	Methocarbamol	Nhóm 4	750mg	Uống	Viên	Viên	50.000	983	49.150.000	
446	NH4446	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 4	0,2mg/ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4.300	11.550	49.665.000	
447	NH4447	Methyl prednisolon	Nhóm 4	40mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	19.600	6.300	123.480.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
448	NH4448	Methyl prednisolon	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	610.000	219	133.590.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
449	NH4449	Methyl prednisolon	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên	20.000	638	12.760.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
450	NH4450	Methyl prednisolon	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	149.000	2.799	417.051.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
451	NH4451	Methyl prednisolon	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên sủi	Viên	21.500	2.799	60.178.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
452	NH4452	Methyl prednisolon	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên	Viên	370.000	1.633	604.210.000	
453	NH4453	Methyldopa	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	14.100	2.247	31.682.700	
454	NH4454	Methyldopa	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	58.000	685	39.730.000	
455	NH4455	Metocloprami d	Nhóm 4	5mg/ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.160	1.213	3.833.080	
456	NH4456	Metronidazol	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	295.000	138	40.710.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
457	NH4457	Metronidazol	Nhóm 4	500mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	25.350	6.800	172.380.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
458	NH4458	Metronidazol	Nhóm 4	750mg/ 150ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	28.300	56.600.000	
459	NH4459	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 4	500 mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	16.000	2.500	40.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
460	NH4460	Miconazol	Nhóm 4	0,3g/ 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	800	90.000	72.000.000	
461	NH4461	Miconazol	Nhóm 4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	10.900	32.700.000	
462	NH4462	Midazolam	Nhóm 4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.100	14.700	163.170.000	
463	NH4463	Misoprostol	Nhóm 4	200mcg	Uống	Viên	Viên	14.600	4.000	58.400.000	
464	NH4464	Misoprostol	Nhóm 4	100mcg	Uống	Viên	Viên	7.600	3.300	25.080.000	
465	NH4465	Mometason furoat	Nhóm 4	(0,1g/100g); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	34.900	17.450.000	
466	NH4466	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(21,41g + 7,89g), 133ml	Thực trực tràng	Thuốc thực hậu môn/ trực tràng	Lọ	2.700	51.975	140.332.500	
467	NH4467	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(7.2g + 2.7g) /15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	200	44.000	8.800.000	
468	NH4468	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Nhóm 4	10mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.900	6.489	90.197.100	
469	NH4469	Moxifloxacin	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000	8.295	124.425.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
470	NH4470	Moxifloxacin	Nhóm 4	400mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	240.000	240.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu



Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
471	NH4471	Moxifloxacin	Nhóm 4	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.900	22.000	63.800.000	
472	NH4472	Moxifloxacin	Nhóm 4	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	30.000	18.000.000	
473	NH4473	Mupirocin	Nhóm 4	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.100	35.000	38.500.000	
474	NH4474	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	56.000	945	52.920.000	
475	NH4475	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	150.000	483	72.450.000	
476	NH4476	N-acetylcystein	Nhóm 4	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.300	4.500	91.350.000	
477	NH4477	N-acetylcystein	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	12.000	417	5.004.000	
478	NH4478	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg/ 8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	123.000	2.850	350.550.000	
479	NH4479	N-acetylcystein	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	100.500	1.092	109.746.000	
480	NH4480	Nalidixic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	83.000	1.012	83.996.000	
481	NH4481	Naloxon (hydroclorid)	Nhóm 4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	560	29.400	16.464.000	
482	NH4482	Naproxen	Nhóm 4	250 mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	9.450	94.500.000	
483	NH4483	Natri clorid	Nhóm 4	72mg/8ml	Nhỏ mắt, mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	48.000	1.240	59.520.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
484	NH4484	Natri clorid	Nhóm 4	630mg/70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	10.000	23.380	233.800.000	
485	NH4485	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 500ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	162.000	8.400	1.360.800.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
486	NH4486	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 250ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	800	8.148	6.518.400	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
487	NH4487	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 100ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	82.200	7.139	586.825.800	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
488	NH4488	Natri clorid	Nhóm 4	3%, 100ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.175	8.190	17.813.250	
489	NH4489	Natri clorid	Nhóm 4	0.9%, 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	7.900	10.500	82.950.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
490	NH4490	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	Nhóm 4	(520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg)/4,148g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	60.000	2.750	165.000.000	
491	NH4491	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(0,7g+ 0,3g + 0,58g+ 4g)/5,63g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	191.000	1.785	340.935.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
492	NH4492	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g), 27,9g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	85.000	1.470	124.950.000	
493	NH4493	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g)/ 4,22g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	640.000	1.050	672.000.000	
494	NH4494	Natri hyaluronat	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	3.100	24.450	75.795.000	
495	NH4495	Natri hyaluronat	Nhóm 4	0,18%, 21,6mg/ 12ml,	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.400	53.000	233.200.000	
496	NH4496	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	840mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	19.740	3.948.000	
497	NH4497	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	1,4%, 250ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	770	31.973	24.619.210	
498	NH4498	Natri montelukast	Nhóm 4	4mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	111.000	3.270	362.970.000	
499	NH4499	Natri montelukast	Nhóm 4	5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	5.799	57.990.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
500	NH4500	Natri valproat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.100	1.260	8.946.000	
501	NH4501	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	(35.000IU + 60.000IU + 10mg), 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.350	41.800	181.830.000	
502	NH4502	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.340	6.825	9.145.500	
503	NH4503	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 4	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.190	5.460	22.877.400	
504	NH4504	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.810	84.000	152.040.000	
505	NH4505	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	210	95.000	19.950.000	
506	NH4506	Nicorandil	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	32.000	3.800	121.600.000	
507	NH4507	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.000	90.000.000	
508	NH4508	Nicotinamid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	87.200	162	14.126.400	
509	NH4509	Nifedipin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	5.500	11.000.000	
510	NH4510	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	455	455.000	
511	NH4511	Nimodipin	Nhóm 4	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	500	15.750	7.875.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
512	NH4512	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	4mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.260	54.000	284.040.000	
513	NH4513	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	145.000	29.000.000	
514	NH4514	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	385.000	441	169.785.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
515	NH4515	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	10ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	185.000	735	135.975.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
516	NH4516	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	Chai 500ml	Dung dịch pha tiêm	Dung môi pha tiêm	Chai	500	8.925	4.462.500	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
517	NH4517	Nước oxy già	Nhóm 4	10 thể tích	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	20.300	1.890	38.367.000	
518	NH4518	Nystatin	Nhóm 4	500.000UI	Uống	Viên	Viên	8.000	630	5.040.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
519	NH4519	Nystatin	Nhóm 4	25.000UI	Thuốc cầm rơ miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	33.000	945	31.185.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
520	NH4520	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 4	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	15.000	3.900	58.500.000	
521	NH4521	Ofloxacin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	31.000	355	11.005.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
522	NH4522	Ofloxacin	Nhóm 4	300 mg	Uống	Viên	Viên	53.000	3.200	169.600.000	
523	NH4523	Ofloxacin	Nhóm 4	200mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	97.990	97.990.000	
524	NH4524	Olopatadin (hydroclorid)	Nhóm 4	2%/5ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.220	88.000	107.360.000	
525	NH4525	Omeprazol	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.450	7.098	24.488.100	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
526	NH4526	Omeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	175.000	138	24.150.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
527	NH4527	Omeprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	294	26.460.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
528	NH4528	Oxacilin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	150	2.100	315.000	
529	NH4529	Oxytocin	Nhóm 4	5UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	70.000	2.730	191.100.000	
530	NH4530	Oxytocin	Nhóm 4	10UI/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	6.300	25.200.000	
531	NH4531	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.200	3.100	40.920.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
532	NH4532	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	65.500	221	14.442.750	
533	NH4533	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.900	6.300	18.270.000	
534	NH4534	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	74.000	297	21.978.000	
535	NH4535	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100	1.890	189.000	
536	NH4536	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	4.300	1.900	8.170.000	
537	NH4537	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	1000mg/ 100ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	46.900	14.858	696.840.200	
538	NH4538	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	110.000	533	58.630.000	
539	NH4539	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	192.000	1.869	358.848.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
540	NH4540	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	389	7.780.000	
541	NH4541	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	120mg/6ml, 6ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	183.000	2.200	402.600.000	
542	NH4542	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	10.500	2.814	29.547.000	
543	NH4543	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	30.000	4.410	132.300.000	
544	NH4544	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	160mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	30.000	3.150	94.500.000	
545	NH4545	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	770.000	1.150	885.500.000	
546	NH4546	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	500mg/ 50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	7.400	23.000	170.200.000	
547	NH4547	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	1.000	54.495	54.495.000	
548	NH4548	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	120.000	3.100	372.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
549	NH4549	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	1.079	53.950.000	
550	NH4550	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	10mg/ml, 75ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	3.550	29.500	104.725.000	
551	NH4551	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	500mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	600	12.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
552	NH4552	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	150mg + 1mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	110.000	880	96.800.000	
553	NH4553	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	285.000	1.260	359.100.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
554	NH4554	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	46.000	2.100	96.600.000	
555	NH4555	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrin HCL	Nhóm 4	650mg + 20mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	80.000	2.500	200.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
556	NH4556	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	250mg + 100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	3.800	76.000.000	
557	NH4557	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	273	5.460.000	
558	NH4558	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	750	735	551.250	
559	NH4559	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	500mg + 200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	6.000	120.000.000	
560	NH4560	Paracetamol + methocarbamol	Nhóm 4	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	51.000	2.300	117.300.000	
561	NH4561	Paracetamol + phenylephrin HCl + Clopheniramin maleat	Nhóm 4	500mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	40.000	672	26.880.000	
562	NH4562	Pefloxacin	Nhóm 4	400mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	11.550	5.775.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
563	NH4563	Perindopril	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	40.000	3.199	127.960.000	
564	NH4564	Perindopril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.600	36.000.000	
565	NH4565	Perindopril + indapamid	Nhóm 4	4mg + 1,25mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	23.000	4.499	103.477.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
566	NH4566	Perindopril + indapamid	Nhóm 4	5 mg + 1,25 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.990	39.900.000	
567	NH4567	Phenobarbital	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.200	230	506.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
568	NH4568	Phenobarbital	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.600	140	1.064.000	
569	NH4569	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	400.000 UI	Uống	Viên	Viên	106.000	294	31.164.000	
570	NH4570	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	17.000	1.150	19.550.000	
571	NH4571	Piperacilin	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	65.000	130.000.000	
572	NH4572	Piperacilin + tazobactam	Nhóm 4	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	75.495	150.990.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
573	NH4573	Piperacilin + tazobactam	Nhóm 4	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	79.500	119.250.000	
574	NH4574	Piracetam	Nhóm 4	4000mg /10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	30.000	9.000.000	
575	NH4575	Piracetam	Nhóm 4	1.200mg	Uống	Viên	Viên	2.500	719	1.797.500	
576	NH4576	Piracetam	Nhóm 4	1.200mg/ 6ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	2.500	9.500	23.750.000	
577	NH4577	Piracetam	Nhóm 4	400mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	83.000	3.990	331.170.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
578	NH4578	Piracetam	Nhóm 4	3g/ 15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	5.985	5.985.000	
579	NH4579	Piracetam	Nhóm 4	12g	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	33.789	3.378.900	
580	NH4580	Piracetam	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	23.000	4.683	107.709.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
581	NH4581	Piracetam	Nhóm 4	800mg/ 8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.000	7.950	238.500.000	
582	NH4582	Piroxicam	Nhóm 4	20mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	7.980	3.990.000	
583	NH4583	Piroxicam	Nhóm 4	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	18.000	10.800.000	
584	NH4584	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	8.000	2.990	23.920.000	
585	NH4585	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/ 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	28.350	9.500	269.325.000	
586	NH4586	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/ 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3.500	11.200	39.200.000	
587	NH4587	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/ 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.750	37.500	140.625.000	
588	NH4588	Povidon iodin	Nhóm 4	10%, 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.200	5.880	12.936.000	
589	NH4589	Povidon iodin	Nhóm 4	5%, 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	700	6.378	4.464.600	
590	NH4590	Povidon iodin	Nhóm 4	7,5g/100ml, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	16.000	3.200.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
591	NH4591	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.000	7.540	15.080.000	
592	NH4592	Povidon iodin	Nhóm 4	10%-330ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.050	53.550	56.227.500	
593	NH4593	Povidon iodin	Nhóm 4	10%-140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	20	26.880	537.600	
594	NH4594	Pravastatin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	13.000	6.800	88.400.000	
595	NH4595	Pravastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3.640	3.640.000	
596	NH4596	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 4	5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	80.000	1.800	144.000.000	
597	NH4597	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	475.000	94	44.650.000	
598	NH4598	Prednison	Nhóm 4	20 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.100	21.000.000	
599	NH4599	Prednison	Nhóm 4	20 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	4.500	22.500.000	
600	NH4600	Pregabalin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	2.200	2.200.000	
601	NH4601	Pregabalin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	9.500	28.500.000	
602	NH4602	Pregabalin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	10.500	21.000.000	
603	NH4603	Progesteron	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.100	5.300	11.130.000	
604	NH4604	Progesteron	Nhóm 4	800mg/ 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	148.000	59.200.000	
605	NH4605	Promethazin (hydroclorid)	Nhóm 4	100mg, 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	30.000	21.000.000	
606	NH4606	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	1mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	210	25.000	5.250.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
607	NH4607	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	15.200	600	9.120.000	
608	NH4608	Propylthiouracil (PTU)	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	25.500	735	18.742.500	
609	NH4609	Quinapril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.785	17.850.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
610	NH4610	Quinapril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.982	59.640.000	
611	NH4611	Rabeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	569	22.760.000	
612	NH4612	Racecadotril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12.000	3.500	42.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
613	NH4613	Racecadotril	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	4.200	147.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
614	NH4614	Racecadotril	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	5.900	59.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
615	NH4615	Ramipril	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	19.500	3.250	63.375.000	
616	NH4616	Ramipril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.000	30.000.000	
617	NH4617	Rifamycin	Nhóm 4	200.000UI	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	1.930	65.000	125.450.000	
618	NH4618	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	45.200	8.610	389.172.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
619	NH4619	Risperidon	Nhóm 4	2 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	410	1.230.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
620	NH4620	Rivaroxaban	Nhóm 4	20 mg	Uống	Viên	Viên	7.000	39.800	278.600.000	
621	NH4621	Rocuronium bromid	Nhóm 4	50mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	930	67.200	62.496.000	
622	NH4622	Roxithromycin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	32.200	2.499	80.467.800	
623	NH4623	Roxithromycin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	3.399	33.990.000	
624	NH4624	Rupatadine	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	200	5.700	1.140.000	
625	NH4625	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	226 mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	7.000	4.599	32.193.000	
626	NH4626	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	2,26 x 10 ⁹ CFU	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	500	4.599	2.299.500	
627	NH4627	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 4	(2,5mg + 0,5mg), 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	53.500	12.600	674.100.000	
628	NH4628	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10.000	4.400	44.000.000	
629	NH4629	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	800	29.967	23.973.600	
630	NH4630	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	550	94.000	51.700.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
631	NH4631	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	6.200	14.200	88.040.000	
632	NH4632	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	4mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	45.000	5.187	233.415.000	
633	NH4633	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	(3% + 0,064%)/15 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.000	16.080	80.400.000	
634	NH4634	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	0,5 mg (0,64mg) / 30 mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.700	45.000	76.500.000	
635	NH4635	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Nhóm 4	100mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.300	212.000.000	
636	NH4636	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Nhóm 4	357mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	42.000	5.300	222.600.000	
637	NH4637	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 1mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	252	8.820.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
638	NH4638	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	200.000	630	126.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
639	NH4639	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	55.000	525	28.875.000	
640	NH4640	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	350mcg + 310mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	1.750	140.000.000	
641	NH4641	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	60mg + 0,4mg	uống	Viên	Viên	25.000	1.200	30.000.000	
642	NH4642	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	(399mg + 10,77mg + 5mg), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	46.000	2.835	130.410.000	
643	NH4643	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	51.000	3.780	192.780.000	
644	NH4644	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	398,3mg + 10,77mg + 4,96mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000	3.500	17.500.000	
645	NH4645	Sắt protein succinylat	Nhóm 4	800 mg/15 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	18.200	9.100.000	
646	NH4646	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 4	50mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	200.000	850	170.000.000	
647	NH4647	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	Viên	62.000	1.500	93.000.000	
648	NH4648	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 4	50mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	155.000	890	137.950.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
649	NH4649	Silymarin	Nhóm 4	70mg	Uống	Viên	Viên	125.000	890	111.250.000	
650	NH4650	Silymarin	Nhóm 4	(875mg/125ml), 125ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	500	159.000	79.500.000	
651	NH4651	Simethicon	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	840	26.880.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
652	NH4652	Simethicon	Nhóm 4	40mg/ml x 20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.550	28.000	43.400.000	
653	NH4653	Simvastatin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.150	15.750.000	
654	NH4654	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	94.000	504	47.376.000	
655	NH4655	Sorbitol	Nhóm 4	3,3%/ 500ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	320	14.490	4.636.800	
656	NH4656	Spiramycin	Nhóm 4	750.000 UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	1.350	27.000.000	
657	NH4657	Spiramycin	Nhóm 4	3.000.000 UI	Uống	Viên	Viên	50.000	2.730	136.500.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
658	NH4658	Spiramycin	Nhóm 4	1.500.000 UI	Uống	Viên	Viên	42.500	1.450	61.625.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
659	NH4659	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 4	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	25.000	872	21.800.000	
660	NH4660	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 4	1.500.000 UI + 250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.790	35.800.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
661	NH4661	Spironolacton	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	81.200	609	49.450.800	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
662	NH4662	Sucralfat	Nhóm 4	1500mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	25.500	4.200	107.100.000	
663	NH4663	Sucralfat	Nhóm 4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	12.000	4.940	59.280.000	
664	NH4664	Sucralfat	Nhóm 4	2000mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	15.100	4.950	74.745.000	
665	NH4665	Sucralfat	Nhóm 4	1000mg/ 2,6g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	2.000	4.500	9.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
666	NH4666	Sulfadiazin bạc	Nhóm 4	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	19.000	11.400.000	
667	NH4667	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	37.000	219	8.103.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
668	NH4668	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	200mg + 40 mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	36.000	945	34.020.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
669	NH4669	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	(200mg + 40mg), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	6.200	5.000	31.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
670	NH4670	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	70.500	460	32.430.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
671	NH4671	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	200mg + 40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.000	1.360	2.720.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
672	NH4672	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 4	400mg+80mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	11.000	1.890	20.790.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
673	NH4673	Sulpirid	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	200	168	33.600	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
674	NH4674	Tacrolimus	Nhóm 4	0,03%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	80.000	24.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
675	NH4675	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.398	16.990.000	
676	NH4676	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	65.500	903	59.146.500	
677	NH4677	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	80mg + 25mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	9.850	49.250.000	
678	NH4678	Tenofovir (TDF)	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	205.840	1.680	345.811.200	
679	NH4679	Terbutalin	Nhóm 4	5mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.700	105.000	283.500.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
680	NH4680	Tetracain	Nhóm 4	0,5%, 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	320	15.015	4.804.800	
681	NH4681	Tetracyclin (hydroclorid)	Nhóm 4	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	570	3.200	1.824.000	
682	NH4682	Than hoạt	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	24.500	343	8.403.500	
683	NH4683	Thiocolchicosid	Nhóm 4	4mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	30.869	12.347.600	
684	NH4684	Tiaprofenic acid	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.800	9.800.000	
685	NH4685	Ticarcillin + acid clavulanic	Nhóm 4	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.750	100.000	575.000.000	
686	NH4686	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	28.000	515	14.420.000	
687	NH4687	Tiropamid hydroclorid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.050	105.000.000	
688	NH4688	Tizanidin hydroclorid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.974	98.700.000	
689	NH4689	Tizanidin hydroclorid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	500	2.400	1.200.000	
690	NH4690	Tobramycin	Nhóm 4	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.700	2.760	4.692.000	
691	NH4691	Tobramycin	Nhóm 4	80mg/50ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	300	54.900	16.470.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
692	NH4692	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(15mg + 5mg), 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.300	6.720	15.456.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
693	NH4693	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(0.3% + 0.1%) lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.550	35.000	124.250.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
694	NH4694	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.500	12.500.000	
695	NH4695	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.500	14.000	35.000.000	
696	NH4696	Tranexamic acid	Nhóm 4	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.000	2.200	26.400.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
697	NH4697	Tranexamic acid	Nhóm 4	650mg	Uống	Viên	Viên	5.750	3.850	22.137.500	
698	NH4698	Tranexamic acid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	12.500	1.470	18.375.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
699	NH4699	Triamcinolon acetonid	Nhóm 4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	350	42.000	14.700.000	
700	NH4700	Triamcinolon acetonid	Nhóm 4	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc mũi	Tuýp	100	18.000	1.800.000	
701	NH4701	Trimebutin maleat	Nhóm 4	24mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	9.000	2.100	18.900.000	
702	NH4702	Trimebutin maleat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000	590	2.360.000	
703	NH4703	Urea	Nhóm 4	2g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.500	30.000	75.000.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
704	NH4704	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.016	54.288.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
705	NH4705	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.339	3.339.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
706	NH4706	Valsartan	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	41.000	3.120	127.920.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
707	NH4707	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	160mg + 25mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.000	11.000	22.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
708	NH4708	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	80mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.000	6.500	13.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
709	NH4709	Vancomycin*	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	17.000	85.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
710	NH4710	Vancomycin*	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	34.000	170.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
711	NH4711	Vildagliptin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.790	27.900.000	
712	NH4712	Vinpocetin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	265	1.325.000	
713	NH4713	Vinpocetin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	5.500	1.199	6.594.500	
714	NH4714	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Nhóm 4	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	235.000	599	140.765.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
715	NH4715	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Nhóm 4	2500IU + 200IU	Uống	Viên nang	Viên	139.000	320	44.480.000	
716	NH4716	Vitamin B1	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	299	8.970.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
717	NH4717	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	31.100	760	23.636.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
718	NH4718	Vitamin B1	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	18.000	1.199	21.582.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
719	NH4719	Vitamin B1	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	600	13.200.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
720	NH4720	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	6.500	7.287	47.365.500	
721	NH4721	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	400.000	1.260	504.000.000	
722	NH4722	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	998	29.940.000	
723	NH4723	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	11,5mg + 11,5mg + 5mcg	Uống	Viên nang	Viên	355.000	756	268.380.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
724	NH4724	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	34.000	790	26.860.000	
725	NH4725	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nang	Viên	124.000	930	115.320.000	
726	NH4726	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	15.000	378	5.670.000	
727	NH4727	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 50mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	225.000	1.500	337.500.000	
728	NH4728	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 100mg + 1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.100	14.600	103.660.000	
729	NH4729	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	1000mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	76.000	449	34.124.000	
730	NH4730	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.500	26.600	172.900.000	
731	NH4731	Vitamin B5	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.920	28.800.000	

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
732	NH4732	Vitamin B6	Nhóm 4	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	33.000	494	16.302.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
733	NH4733	Vitamin B6	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	600	7.200.000	
734	NH4734	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	940mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	270.000	2.600	702.000.000	
735	NH4735	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	(5mg + 470mg), 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	42.000	4.070	170.940.000	
736	NH4736	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	345.000	1.848	637.560.000	
737	NH4737	Vitamin C	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	1.365	2.730.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
738	NH4738	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	25.000	4.997	124.925.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
739	NH4739	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	63.000	2.900	182.700.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
740	NH4740	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	451.000	149	67.199.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
741	NH4741	Vitamin C	Nhóm 4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	305.000	767	233.935.000	
742	NH4742	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml, 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	3.500	10.500	36.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng năm 2022 - 2023	Giá kế hoạch năm 2022 - 2023	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Ghi chú (chào thầu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
743	NH4743	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	5.000	12.600	63.000.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
744	NH4744	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml, 120 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	3.500	32.500	113.750.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
745	NH4745	Vitamin E	Nhóm 4	400UI	Uống	Viên nang	Viên	47.000	450	21.150.000	Không chào thầu thuốc nhập khẩu
746	NH4746	Vitamin K	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.100	1.570	11.147.000	
747	NH4747	Xylometazolin	Nhóm 4	1mg/ 1ml, 10ml	Xịt mũi	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	2.260	27.000	61.020.000	
748	NH4748	Xylometazolin	Nhóm 4	4mg/ 8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.700	8.000	21.600.000	
		Tổng cộng: 748 khoản								92.921.359.395	